

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM  
THỊNH VƯỢNG**

Số: 608./2017/VPBS

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG  
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Mã chứng khoán: Không

Địa chỉ trụ sở chính: 362 phố Huế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: +84 1900 6457

Fax: +84 (0) 4 3974 3656

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Cao Văn Hiếu

Địa chỉ liên lạc: số 14 ngõ 178 Tây Sơn, Trung Liệt, Đống Đa, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0903 448 318

Loại công bố thông tin: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất toàn công ty quý II/2017, báo cáo tài chính riêng công ty quý II/2017 và công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2/2017 so với cùng kỳ năm trước.

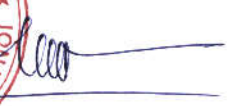
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/7/2017 tại đường dẫn: <http://www.vpbs.com.vn/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT; TGD (để báo cáo)
- Lưu VT./.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

  
  
**Cao Văn Hiếu**

**Số: 97/2017/CV – VPBS**

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế  
thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2017 so  
với cùng kỳ năm trước

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2017

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**

- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2015 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng giải trình kết quả kinh doanh Quý 2/2017 lãi và số lãi Quý 2/2017 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm 2016 cụ thể như sau:

| Nội dung                     | Quý II/2017<br>(đồng) | Quý II/2016<br>(đồng) | Biến động<br>(%) |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|
| Doanh thu                    | 529.106.760.603       | 339.134.466.871       | 56%              |
| Chi phí hoạt động kinh doanh | 459.017.263.299       | 286.827.255.125       | 60%              |
| Lợi nhuận trước thuế         | 70.089.497.304        | 52.307.211.746        | 34%              |
| Thuế TNDN                    | 14.170.904.333        | 10.412.287.633        | 36%              |
| Lợi nhuận sau thuế           | 55.918.592.971        | 41.894.924.113        | 33%              |

**Nguyên nhân biến động:**

- Doanh thu Quý 2/2017 là 529.106.760.603 đồng tăng 56% so với cùng kỳ năm 2016 là 339.134.466.871 đồng. trong đó:
  - Doanh thu hoạt động Quý 2/2017 là 498.486.858.380 đồng tăng 51% so với cùng kỳ 2016 là 330.659.417.831 đồng.
  - Doanh thu khác Quý 2/2017 là 30.619.902.223 đồng tăng 261% so với cùng kỳ 2016 là 8.475.049.040 đồng.
- Chi phí hoạt động kinh doanh Quý 2/2017 là 459.017.263.299 đồng tăng 60% so với cùng kỳ năm 2016 là 286.827.255.125 đồng.



- Doanh thu Quý 2/2017 có tốc độ tăng trưởng về số tuyệt đối lớn hơn với tốc độ tăng của chi phí nên đã làm cho lợi nhuận sau thuế Quý 2/2017 của VPBS 33% so với cùng kỳ năm 2016.

Trên đây là giải trình của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng. xin báo cáo để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các Sở Giao dịch Chứng khoán được biết.

Trân trọng.

**Nơi nhận:**

- Như đề gửi;
- Lưu VPBS.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Lâm Dũng**





**PHÒNG KẾ TOÁN**  
**362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, Hà Nội**

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY**

**QUÝ II NĂM 2017**

**Hà nội, tháng 7 năm 2017**



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN                                                                           | Mã số      | Thuyết minh | Quý 2/2017               | Đầu Năm                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A                                                                                 | B          | C           | 1                        | 2                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>                                      | <b>100</b> |             | <b>5,284,370,969,220</b> | <b>4,455,326,350,123</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính (110 = 111+...+ 129 )</b>                                 | <b>110</b> |             | <b>4,884,409,284,311</b> | <b>4,412,788,833,985</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                             | 111        |             | 497,484,497,109          | 1,290,608,391,853        |
| 1.1. Tiền                                                                         | 111.1      |             | 138,040,724,152          | 1,160,467,730,710        |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền                                                   | 111.2      |             | 359,443,772,957          | 130,140,661,143          |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)                        | 112        | 7           | 725,971,127,525          | 372,886,347,966          |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                    | 113        |             | 153,336,888,795          | 133,336,888,795          |
| 4. Các khoản cho vay                                                              | 114        |             | 1,182,892,176,065        | 729,171,596,946          |
| 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                                    | 115        |             | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp            | 116        |             | (10,309,996,458)         | (10,309,996,458)         |
| 7. Các khoản phải thu                                                             | 117        |             | 1,725,401,166,687        | 1,036,697,365,058        |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                                           | 117.1      |             | 1,569,589,909,814        | 1,025,773,562,145        |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính                    | 117.2      |             | 155,811,256,873          | 10,923,802,913           |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                                    | 117.3      |             | -                        | -                        |
| Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được | 117.3.1    |             | -                        | -                        |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                                 | 117.4      |             | 155,811,256,873          | 10,923,802,913           |
| 8. Trả trước cho người bán                                                        | 118        |             | 8,054,612,487            | 3,166,996,131            |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                             | 119        |             | 317,882,927              | 3,516,913,619            |
| 10. Phải thu nội bộ                                                               | 120        |             |                          |                          |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                                         | 121        |             | -                        | -                        |
| 12. Các khoản phải thu khác                                                       | 122        |             | 612,536,254,018          | 864,989,654,919          |

| TÀI SẢN                                                             | Mã số      | Thuyết minh | Quý 2/2017             | Đầu Năm               |
|---------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)                | 129        |             | (11,275,324,844)       | (11,275,324,844)      |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 139)</b>                  | <b>130</b> |             | <b>399,961,684,909</b> | <b>42,537,516,138</b> |
| 1. Tạm ứng                                                          | 131        |             | 385,231,395,671        | 39,083,344,283        |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                               | 132        |             | 221,050,909            | 120,909,090           |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                       | 133        |             | 1,428,920,501          | 1,088,288,790         |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                       | 134        |             | 2,019,433,975          | 2,244,973,975         |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                              | 135        |             | -                      | -                     |
| 6. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước                          | 136        |             | -                      | -                     |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác                                            | 137        |             | -                      | -                     |
| 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                       | 138        |             | 11,060,883,853         | -                     |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                  | 139        |             | -                      | -                     |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b> | <b>200</b> |             | <b>49,217,239,567</b>  | <b>35,433,939,028</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                                 | <b>210</b> |             | <b>5,100,000,000</b>   | <b>600,000,000</b>    |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn                                       | 211        |             | -                      | -                     |
| 2. Các khoản đầu tư                                                 | 212        |             | 5,100,000,000          | 600,000,000           |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 212.1      |             | -                      | -                     |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con                                         | 212.2      |             | -                      | -                     |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                        | 212.3      |             | 5,100,000,000          | 600,000,000           |
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác                                            | 212.4      |             | -                      | -                     |
| 3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn                      | 213        |             | -                      | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                          | <b>220</b> |             | <b>18,522,319,388</b>  | <b>21,004,455,910</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                         | 221        |             | 18,434,738,815         | 20,883,406,195        |
| - Nguyên giá                                                        | 222        |             | 45,874,446,991         | 45,274,446,991        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                        | 223a       |             | (27,439,708,176)       | (24,391,040,796)      |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý                               | 223b       |             | -                      | -                     |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                   | 224        |             | -                      | -                     |
| - Nguyên giá                                                        | 225        |             | -                      | -                     |

| TÀI SẢN                                              | Mã số      | Thuyết minh | Quý 2/2017               | Đầu Năm                  |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 226a       |             | -                        | -                        |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý               | 226b       |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                           | 227        |             | 87,580,573               | 121,049,715              |
| - Nguyên giá                                         | 228        |             | 17,432,786,164           | 17,432,786,164           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 229a       |             | (17,345,205,591)         | (17,311,736,449)         |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý                | 229b       |             | -                        | -                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                         | 231        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 232a       |             | -                        | -                        |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý                 | 232b       |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>           | <b>240</b> |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>250</b> |             | <b>25,594,920,179</b>    | <b>13,829,483,118</b>    |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn         | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                         | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                    | 253        |             | -                        | -                        |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                    | 254        |             | 15,590,512,200           | 13,829,483,118           |
| 5. Tài sản dài hạn khác                              | 255        |             | 10,004,407,979           | -                        |
| 6. Lợi thuế thương mại                               | 256        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b> | <b>260</b> |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>           | <b>270</b> |             | <b>5,333,588,208,787</b> | <b>4,490,760,289,151</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>              | <b>300</b> |             | <b>3,628,602,740,697</b> | <b>3,364,809,428,293</b> |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                       | <b>310</b> |             | <b>2,272,602,740,697</b> | <b>2,292,087,100,293</b> |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn         | 311        |             | 672,541,871,835          | 881,549,169,000          |
| 1.1. Vay ngắn hạn                                    | 312        | 21          | 672,541,871,835          | 881,549,169,000          |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn              | 313        |             | -                        | -                        |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn                    | 314        |             | -                        | -                        |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ      | 315        |             | -                        | -                        |

| TÀI SẢN                                            | Mã số      | Thuyết minh | Quý 2/2017               | Đầu Năm                  |
|----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                   | 316        |             | -                        | -                        |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                       | 317        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán        | 318        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319        |             | -                        | -                        |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                     | 320        |             | -                        | -                        |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 321        |             | 267,717,700,000          | 499,500,000              |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 322        |             | 22,171,212,185           | 6,374,846,131            |
| 11. Phải trả người lao động                        | 323        |             | -                        | -                        |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên         | 324        |             | 479,745,650              | 383,591,732              |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 325        | 23          | 24,164,227,652           | 29,426,340,163           |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn                       | 326        |             | -                        | -                        |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              | 327        |             | -                        | -                        |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                  | 328        |             | -                        | -                        |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn     | 329        | 23          | 2,697,892,257            | 88,609,741,660           |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn                     | 330        |             | -                        | -                        |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 331        |             | 91,118                   | 91,118                   |
| 20. Giá giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 332        |             | 1,282,830,000,000        | 1,285,243,820,489        |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                     | <b>340</b> |             | <b>1,356,000,000,000</b> | <b>1,072,722,328,000</b> |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn        | 341        |             | -                        | 2,722,328,000            |
| 1.1. Vay dài hạn                                   | 342        |             | -                        | 2,722,328,000            |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn             | 343        |             | -                        | -                        |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn                   | 344        |             | -                        | -                        |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ     | 345        |             | -                        | -                        |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn                    | 346        | 22          | 1,356,000,000,000        | 1,070,000,000,000        |
| 5. Phải trả người bán dài hạn                      | 347        |             | -                        | -                        |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn                | 348        |             | -                        | -                        |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn                        | 349        |             | -                        | -                        |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn                         | 350        |             | -                        | -                        |

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Quý 2/2017               | Đầu Năm                  |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 351        |             | -                        | -                        |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                    | 352        |             | -                        | -                        |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn       | 353        |             | -                        | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 354        |             | -                        | -                        |
| 13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư    | 355        |             | -                        | -                        |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 356        |             | -                        | -                        |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 357        |             | -                        | -                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>          | <b>400</b> |             | <b>1,704,985,468,090</b> | <b>1,125,950,860,858</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>1,704,985,468,090</b> | <b>1,125,950,860,858</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | 29          | 1,470,000,000,000        | 970,000,000,000          |
| 1.1.Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411.1      |             | 1,470,000,000,000        | 970,000,000,000          |
| a. Cổ phiếu phổ thông                               | 411.1a     |             | 1,470,000,000,000        | 970,000,000,000          |
| b.Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411.1b     |             | -                        | -                        |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                           | 411.2      |             | -                        | -                        |
| 1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn | 411.3      |             | -                        | -                        |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu                        | 411.4      |             | -                        | -                        |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*)                               | 411.5      |             | -                        | -                        |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý  | 412        |             | -                        | -                        |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Quỹ dự trữ điều lệ                               | 414        | 31          | 6,920,405,138            | 1,533,968,431            |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ       | 415        | 31          | 24,463,163,238           | 19,076,726,531           |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                         | 417        |             | 203,601,899,714          | 135,340,165,896          |
| 7.1.Lợi nhuận đã thực hiện                          | 417.1      |             | 210,577,831,493          | 135,340,165,896          |
| 7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện                        | 417.2      |             | (6,975,931,779)          | -                        |
| 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                  | 418        |             |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>420</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | Quý 2/2017               | Đầu Năm                  |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> | <b>440</b> |             | <b>5,333,588,208,787</b> | <b>4,490,760,289,151</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

| Chỉ tiêu                                                                          | Mã số | Thuyết minh | Quý 2/2017 | Đầu Năm |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------|---------|
| A                                                                                 | B     |             | 1          | 2       |
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                        |       |             | -          | -       |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                                                     | 001   |             |            |         |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ                                                   | 002   |             |            |         |
| 3. Tài sản nhận thế chấp                                                          | 003   |             |            |         |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                                            | 004   |             |            |         |
| 5. Ngoại tệ các loại                                                              | 005   |             |            |         |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành                                                         | 006   |             |            |         |
| 7. Cổ phiếu quỹ                                                                   | 007   |             |            |         |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK                  | 008   |             | -          | -       |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK                 | 009   |             | -          | -       |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK                                             | 010   |             |            |         |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK                                  | 011   |             |            |         |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                                | 012   |             |            |         |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                                   | 013   |             |            |         |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |       |             |            |         |
| <i>Số lượng chứng khoán</i>                                                       |       |             |            |         |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư            | 021   |             | -          | -       |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                | 021.1 |             |            |         |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                        | 021.2 |             |            |         |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                             | 021.3 |             |            |         |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                           | 021.4 |             |            |         |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                               | 021.5 |             |            |         |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay                                                  | 021.6 |             |            |         |

| TÀI SẢN                                                                                             | Mã số | Thuyết minh | Quý 2/2017             | Đầu Năm                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư                             | 022   |             | -                      | -                      |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng                       | 022.1 |             |                        |                        |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng                     | 022.2 |             |                        |                        |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                                    | 022.3 |             |                        |                        |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ                        | 022.4 |             |                        |                        |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                                          | 023   |             |                        |                        |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư                                               | 024a  |             |                        |                        |
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư                                             | 024a  |             |                        |                        |
| 6. Tài sản được hưởng quyền của Nhà đầu tư                                                          | 25    |             |                        |                        |
| <b>Đồng Việt Nam</b>                                                                                |       |             |                        |                        |
| 7. Tiền gửi của khách hàng                                                                          | 026   |             | <b>369,239,646,529</b> | <b>304,929,050,736</b> |
| 7.1. Tiền gửi về hoạt động mọi giới chứng khoán                                                     | 027   | 19          | 369,191,453,907        | 304,915,772,327        |
| 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                         | 028   |             | 369,191,453,907        | 304,915,772,327        |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                            | 029   |             |                        |                        |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước                    | 029.1 |             |                        |                        |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán gia dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài                     | 029.2 |             | -                      | -                      |
| 7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán                                                     | 030   |             | 48,192,622             | 13,278,409             |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 031   |             | <b>369,227,847,529</b> | <b>304,922,552,736</b> |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 |             | 369,088,333,360        | 304,452,722,909        |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 |             | 139,514,169            | 469,829,827            |

| TÀI SẢN                                                                      | Mã số | Thuyết minh | Quý 2/2017 | Đầu Năm   |
|------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------|-----------|
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                    | 032   |             | -          | -         |
| 10. Phải thu/ phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 033   |             | -          | -         |
| 11. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                   | 034   |             | 11,799,000 | 6,498,000 |

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)



**NGUYỄN MINH TIẾN**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



**NGUYỄN QUANG ANH**

Hà nội, ngày 19 tháng 7 năm 2017

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**NGUYỄN LÂM DŨNG**

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng  
TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**  
Địa chỉ: 362 Phố Huế, HBT, Hà Nội

**Mẫu số B02a - CTCK**

(Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-  
BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài  
chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)**

**Quý 2 năm 2017**

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã Số | Thuyết minh | Quý 2             |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                 |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-----------------|-------------------------------|-----------------|
|                                                                     |       |             | Năm nay           | Năm trước       | Năm nay                       | Năm trước       |
| A                                                                   | B     | C           | 1                 | 2               | 3                             | 4               |
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                       |       |             | 498,486,858,380   | 330,659,417,831 | 927,168,088,236               | 573,707,365,908 |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01    |             | 366,847,081,161   | 238,109,652,063 | 734,457,577,489               | 440,025,489,649 |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL                              | 01.1  | 35          | 520,390,051,749   | 41,469,464,261  | 778,512,970,738               | 64,210,533,408  |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL                      | 01.2  |             | 41,377,810        | -               | 4,913,297,948                 | -               |
| c. Cost, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL              | 01.3  |             | (153,584,348,398) | 196,640,187,802 | (48,968,691,197)              | 375,814,956,241 |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)         | 02    |             | -                 | -               | -                             | -               |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                           | 03    | 38          | 28,991,463,953    | 18,768,081,425  | 53,197,665,720                | 37,836,572,771  |
| 1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)             | 04    |             | -                 | -               | -                             | -               |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro                 | 05    |             | -                 | -               | -                             | -               |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                       | 06    |             | 22,658,653,648    | 11,510,395,999  | 37,799,862,180                | 19,774,896,467  |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán     | 07    |             | 240,700,000       | -               | 369,646,000                   | -               |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                  | 08    |             | 79,170,000,000    | 58,535,356,732  | 99,920,000,000                | 71,592,356,732  |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                         | 09    |             | 564,297,937       | 976,488,386     | 1,408,675,166                 | 1,709,790,340   |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                          | 10    |             | -                 | -               | -                             | -               |

| CHỈ TIÊU                                                                                                                              | Mã Số | Thuyết minh | Quý 2           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------------------|-----------------|
|                                                                                                                                       |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                       | Năm trước       |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác                                                                                                         | 11    |             | 14,661,681      | 2,759,443,226   | 14,661,681                    | 2,768,259,949   |
| Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)                                                                                               | 20    |             | 498,486,858,380 | 330,659,417,831 | 927,168,088,236               | 573,707,365,908 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG                                                                                                                 |       |             |                 |                 |                               |                 |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                       | 21    |             | 362,268,653,457 | 248,007,868,753 | 672,860,024,046               | 349,560,382,198 |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính                                                                                                       | 21.1  | 35          | 361,066,388,517 | 248,007,868,753 | 678,100,394,373               | 349,560,382,198 |
| b. Chênh lệch đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ                                                                                  | 21.2  |             | 1,202,264,940   | -               | (5,240,370,327)               | -               |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL                                                                                  | 21.3  |             | -               | -               | -                             | -               |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                               | 22    |             | -               | -               | -                             | -               |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại                 | 23    |             | -               | -               | -                             | -               |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay | 24    |             | -               | 4,253,295,613   | (30,789,529)                  | 20,189,729,149  |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro                                                                          | 25    |             | -               | -               | -                             | -               |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                                       | 26    |             | 8,137,734,486   | 3,271,580,369   | 17,566,327,607                | 4,729,598,466   |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                           | 27    | 34          | 23,057,375,881  | 18,972,285,599  | 40,956,707,367                | 33,135,439,782  |
| 2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                         | 28    |             | -               | -               | -                             | -               |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                      | 29    |             | 607,125,874     | 2,102,120,647   | 2,801,630,002                 | 4,007,120,682   |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                            | 30    |             | 721,503,887     | 343,882,651     | 1,204,193,803                 | 745,764,035     |

| CHỈ TIÊU                                                                      | Mã Số | Thuyết minh | Quý 2           |                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|------------------|-------------------------------|-----------------|
|                                                                               |       |             | Năm nay         | Năm trước        | Năm nay                       | Năm trước       |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                      | 31    |             | 1,299,721,470   | 3,550,578,722    | 2,451,175,297                 | 5,352,358,622   |
| 2.12. Chi phí dịch vụ khác                                                    | 32    |             | 173,946,300     | 2,712,838,623    | 2,111,501,742                 | 5,278,635,973   |
|                                                                               |       |             | -               | -                | -                             | -               |
| Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 33)                                         | 40    |             | 396,266,061,355 | 283,214,450,977  | 739,920,770,335               | 422,999,028,907 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                                            |       |             |                 |                  |                               |                 |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                      | 41    | 41          | 445,689,687     | 80,785           | 519,465,348                   | 156,628         |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định                     | 42    | 41          | 714,797,598     | 473,960,133      | 1,819,926,022                 | 850,855,586     |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 43    |             | -               | -                | -                             | -               |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư                                                 | 44    |             | 19,496,471,169  | -                | 38,149,962,853                | -               |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)                             | 50    |             | 20,656,958,454  | 474,040,918      | 40,489,354,223                | 851,012,214     |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH                                                         |       |             |                 |                  |                               |                 |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                       | 51    | 41          | 2,619           | 129,965,159      | 2,619                         | 130,062,477     |
| 4.2. Chi phí lãi vay                                                          | 52    | 38          | 47,009,269,336  | (10,123,849,061) | 118,527,035,223               | 26,639,302,022  |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh  | 53    |             | -               | -                | -                             | -               |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn     | 54    |             | -               | -                | -                             | -               |
| 4.5. Chi phí tài chính khác                                                   | 55    |             | -               | -                | -                             | -               |
| 5. Phần lãi, lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết                            | 56    |             | -               | -                | -                             | -               |
| Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 54)                                         | 60    |             | 47,009,271,955  | (9,993,883,902)  | 118,527,037,842               | 26,769,364,499  |
| V. CHI PHÍ BÁN HÀNG                                                           | 61    |             |                 |                  |                               |                 |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN                                       | 62    | 42          | 14,855,818,876  | 12,551,191,018   | 26,863,249,749                | 40,997,214,491  |

| CHỈ TIÊU                                                              | Mã Số | Thuyết minh | Quý 2           |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                 |
|-----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|----------------|-------------------------------|-----------------|
|                                                                       |       |             | Năm nay         | Năm trước      | Năm nay                       | Năm trước       |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)                       | 70    |             | 61,012,664,648  | 45,361,700,656 | 82,346,384,533                | 83,792,770,225  |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC                                   |       |             | -               | -              | -                             | -               |
| 8.1. Thu nhập khác                                                    | 71    | 43          | 9,962,943,769   | 8,001,008,122  | 19,081,087,216                | 20,151,802,862  |
| 8.2. Chi phí khác                                                     | 72    |             | 886,111,113     | 1,055,497,032  | 986,111,113                   | 1,055,497,032   |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)                               | 80    |             | 9,076,832,656   | 6,945,511,090  | 18,094,976,103                | 19,096,305,830  |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)                    | 90    |             | 70,089,497,304  | 52,307,211,746 | 100,441,360,636               | 102,889,076,055 |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                           | 91    |             | 71,250,384,434  | 52,307,211,746 | 107,417,292,415               | 102,889,076,055 |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                         | 92    |             | (1,160,887,130) | -              | (6,975,931,779)               | -               |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN                                                  | 100   | 44          | 14,170,904,333  | 10,412,287,633 | 21,406,753,404                | 20,510,756,680  |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 100.1 |             | 14,170,904,333  | 10,412,287,633 | 21,406,753,404                | 20,510,756,680  |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 100.2 |             | -               | -              | -                             | -               |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)                  | 200   |             | 55,918,592,971  | 41,894,924,113 | 79,034,607,232                | 82,378,319,375  |
| 11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu                       | 201   |             |                 |                | 82,346,384,533                |                 |
| 11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ                                | 202   |             |                 |                | 100,441,360,636               |                 |
| 11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 203   |             |                 |                | -                             |                 |
| XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN                       | 300   |             |                 |                | -                             | -               |
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán  | 301   |             |                 |                | -                             |                 |

| CHỈ TIÊU                                                                                                 | Mã Số | Thuyết minh | Quý 2   |           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------|-----------|-------------------------------|-----------|
|                                                                                                          |       |             | Năm nay | Năm trước | Năm nay                       | Năm trước |
| 12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết | 302   |             |         |           |                               |           |
| 12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh                                           | 303   |             |         |           |                               |           |
| 12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài                                            | 304   |             |         |           |                               |           |
| 12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia                | 305   |             |         |           |                               |           |
| 12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh                                                                 | 306   |             |         |           |                               |           |
| 12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý                                   | 307   |             |         |           |                               |           |
| Tổng thu nhập toàn diện                                                                                  | 400   |             |         |           |                               | -         |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu                                                                | 401   |             |         |           |                               |           |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho Cổ đông không nắm quyền kiểm soát                                         | 402   |             |         |           |                               |           |
| XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG                                                             | 500   |             |         |           |                               | -         |
| 13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                                                          | 501   |             |         |           |                               |           |
| 13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                                                  | 502   |             |         |           |                               |           |

Hà nội, ngày 19 tháng 7 năm 2017

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)



**NGUYỄN MINH TIẾN**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



**NGUYỄN QUANG ANH**

**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
**NGUYỄN LÂM DŨNG**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                           | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                    | Năm trước                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------|--------------------------|
| A                                                                                                  | B         | C           | 1                          | 2                        |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                  |           |             |                            |                          |
| 1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính                                                           | 01        |             | (22,174,108,431,180)       | (9,474,248,880,317)      |
| 2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính                                                        | 02        |             | 23,984,063,367,006         | 9,019,050,819,665        |
| 3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                              | 03        |             | (1,761,029,082)            | (1,881,210,723)          |
| 4. Cổ tức đã nhận                                                                                  | 04        |             | 330,960,000                |                          |
| 5. Tiền lãi đã thu                                                                                 | 05        |             | 34,086,640,605             | 61,543,986,869           |
| 6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK                                                     | 06        |             | (86,109,750,378)           | (138,528,762,518)        |
| 7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK                                                  | 07        |             |                            |                          |
| 8. Tiền chi trả cho người lao động                                                                 | 08        |             | (24,407,389,007)           | (24,007,985,848)         |
| 9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK                                                  | 09        |             | (45,377,524,460)           | (27,004,707,317)         |
| 10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính                   | 10        |             |                            |                          |
| 11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 11        |             | 70,983,452,645,492         | 21,176,281,782,015       |
| 12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 12        |             | (74,583,579,301,475)       | (19,424,365,852,212)     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                               | <b>20</b> |             | <b>(1,913,409,812,479)</b> | <b>1,166,839,189,614</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                     |           |             |                            |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                                   | 21        |             | (600,000,000)              | (95,150,000)             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                                | 22        |             | 1,115,542,900              | (833,713,091)            |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác     | 23        |             | (4,500,000,000)            |                          |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác | 24        |             |                            |                          |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn                 | 25        |             |                            |                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                   | <b>30</b> |             | <b>(3,984,457,100)</b>     | <b>(928,863,091)</b>     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                                 |           |             |                            |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                     | 31        |             | 500,000,000,000            |                          |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành                          | 32        |             |                            |                          |
| 3. Tiền vay gốc                                                                                    | 33        |             | 11,184,356,625,521         | 3,110,850,764,076        |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                                | 33.1      |             |                            |                          |
| 3.2. Tiền vay khác                                                                                 | 33.2      |             | 11,184,356,625,521         | 3,110,850,764,076        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                         | 34        |             | (10,560,086,250,686)       | (4,034,921,673,329)      |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                    | 34.1      |             |                            |                          |
| 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính                                                     | 34.2      |             |                            |                          |
| 4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác                                                                  | 34.3      |             | (10,560,086,250,686)       | (4,034,921,673,329)      |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                                                              | 35        |             |                            |                          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                         | 36        |             |                            |                          |

| CHỈ TIÊU                                                             | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước              |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
| A                                                                    | B         | C           | 1                        | 2                      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                         | 40        |             | 1,124,270,374,835        | (924,070,909,253)      |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                             | <b>50</b> |             | <b>(793,123,894,744)</b> | <b>241,839,417,270</b> |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                  | <b>60</b> |             | <b>1,290,608,391,853</b> | <b>518,884,090,625</b> |
| Tiền                                                                 | 61        |             | 1,160,467,730,710        | 140,497,969,973        |
| Các khoản tương đương tiền                                           | 62        |             | 130,140,661,143          | 378,386,120,652        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              | 63        |             |                          |                        |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b> | <b>70</b> |             | <b>497,484,497,109</b>   | <b>760,723,507,895</b> |
| Tiền                                                                 | 71        |             | 138,040,724,152          | 556,807,286,771        |
| Các khoản tương đương tiền                                           | 72        |             | 359,443,772,957          | 203,916,221,124        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              | 73        |             |                          |                        |

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| Chỉ tiêu                                                                             | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| A                                                                                    | B         | C           | 1                      | 2                      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                 |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                  | 01        |             | 43,656,838,433,930     | 13,178,453,769,422     |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                  | 02        |             | (71,527,202,612,011)   | (24,108,094,600,936)   |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                                   | 03        |             |                        |                        |
| 4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng                                   | 04        |             |                        |                        |
| 5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                     | 05        |             |                        |                        |
| 6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                 | 06        |             |                        |                        |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                  | 07        |             | 27,934,674,773,874     | 10,954,903,623,394     |
| 8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng          | 08        |             |                        |                        |
| 9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                     | 09        |             |                        |                        |
| 10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán                                                    | 10        |             |                        |                        |
| 11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán                                                    | 11        |             |                        |                        |
| 12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                       | 12        |             |                        | 23,867,000,000         |
| 13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                       | 13        |             |                        |                        |
| <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                                 | <b>20</b> |             | <b>64,310,595,793</b>  | <b>49,129,791,880</b>  |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                  | <b>30</b> |             | <b>304,929,050,736</b> | <b>179,417,830,810</b> |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                           | 31        |             | 304,929,050,736        | 179,417,830,810        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý     | 32        |             | 304,915,772,327        | 179,365,846,060        |
| Trong đó có kỳ hạn                                                                   |           |             |                        |                        |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                | 33        |             |                        |                        |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                             | 34        |             |                        |                        |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                     | 35        |             | 13,278,409             | 51,984,750             |
| Trong đó có kỳ hạn                                                                   |           |             |                        |                        |
| Các khoản tương đương tiền                                                           | 36        |             |                        |                        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 37        |             |                        |                        |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b> | <b>40</b> |             | <b>369,239,646,529</b> | <b>228,547,622,690</b> |

| CHỈ TIÊU                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| A                                                                                | B     | C           | 1               | 2               |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                      | 41    |             | 369,191,453,907 | 221,902,837,779 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42    |             | 369,191,453,907 | 221,902,837,779 |
| Trong đó có kỳ hạn                                                               |       |             |                 |                 |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         | 43    |             |                 |                 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            | 44    |             |                 |                 |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                 | 45    |             | 48,192,622      | 6,644,784,911   |
| Trong đó có kỳ hạn                                                               |       |             |                 |                 |
| Các khoản tương đương tiền                                                       | 46    |             |                 |                 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                          | 47    |             |                 |                 |

Hà nội, Ngày 19 tháng 7 năm 2017.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN MINH TIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



NGUYỄN QUANG ANH

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




NGUYỄN LÂM DŨNG



[illegible]

[illegible]

| CHỈ TIÊU                                                          | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ |             | Số tăng, giảm trong kỳ |      |      |      | Số dư cuối kỳ |             |
|-------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|-------------|------------------------|------|------|------|---------------|-------------|
|                                                                   |             | 2016         |             | 2016                   |      | 2017 |      | Quý 2/2016    | Quý 2/2017  |
|                                                                   |             |              |             | Tăng                   | Giảm | Tăng | Giảm |               |             |
| A                                                                 | B           | 1            | 2           | 3                      | 4    | 5    | 6    | 7             | 8           |
| 10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát |             |              |             |                        |      |      |      |               |             |
| Cộng                                                              |             | 535,881,668  | 535,881,668 | -                      | -    | -    | -    | 535,881,668   | 535,881,668 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN MINH TIẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



NGUYỄN QUANG ANH

Hà nội, ngày 19 tháng 7 năm 2017

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG

Công ty CP chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng  
Địa chỉ : 362 Phố Huế, HBT, Hà Nội

Mẫu số B 05 - CTCK/HN  
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ( TOÀN CÔNG TY )

Quý II Năm 2017

### 1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

#### 1.1. Mô hình hoạt động và quản lý kinh doanh của Tập đoàn:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Công ty”) được thành lập ngày 8 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 120/GP-UBCK ngày 8 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông là 147 triệu đơn vị với mệnh giá là 10,000 đồng/cổ phần.

#### 1.2. Địa chỉ của trụ sở chính Tập đoàn và số điện thoại liên lạc, số Fax, email:

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 2 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng.

#### 1.3. Danh sách cổ đông lớn của Tập đoàn:

#### 1.4. Danh sách công ty con, công ty liên kết, liên doanh và tỷ lệ sở hữu vốn, tỷ lệ biểu quyết, địa chỉ trụ sở chính:

Công ty có một khoản đầu tư vào công ty con tại Myanmar với tên gọi là Công ty TNHH VPBS (Myanmar) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 580 FC do Bộ Kế hoạch và Phát triển Kinh tế Quốc gia Chính phủ Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 21 tháng 10 năm 2013, trong đó Công ty sở hữu là 99% vốn điều lệ. Số tiền đầu tư của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 535.881.668 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty con tại Myanmar chưa tiến hành các hoạt động kinh doanh.

#### 1.7. Những đặc điểm chính về hoạt động Tập đoàn:

- Quy mô vốn Tập đoàn: Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.470.000.000.000 đồng.
- Mục tiêu đầu tư chính của Tập đoàn: Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán
- Hạn chế đầu tư của Tập đoàn:

#### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

##### 2.1. Kỳ kế toán:

- Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
- Năm tài chính hợp nhất của Tập đoàn: Quý 2/2017

##### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam.

### 3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng là cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất Tập đoàn

3.1. Chế độ kế toán áp dụng của Tập đoàn: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế PL 02 và 04 của Thông tư 210; và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

b. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

#### 4. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

###### 4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của Tập đoàn:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán (Tài khoản ngoại Bảo cáo tình hình tài chính):

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền ký quỹ để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

c. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản đầu tư

4.2.1. Nguyên tắc phân loại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Tập đoàn (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật

Chứng khoán):

a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

b. Tài sản tài chính AFS:

c. Tài sản tài chính HTM:

d. Cho vay và phải thu:

4.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động:

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động bị hạn chế:

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

- a. Trái phiếu Chính phủ:
- b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:
- c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh:
- d. Trái phiếu chính quyền địa phương:
- đ. Trái phiếu DN Nhà nước:
- e. Trái phiếu doanh nghiệp:
- f. Trái phiếu chuyển đổi:
- g. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:
- h. Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

4.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về đầu tư:

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

4.3.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.3.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

4.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

4.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng rủi ro được quy định tại của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm: 30%

Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm: 50%

Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm: 70%

Từ ba (03) năm trở lên: 100%

4.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán Hợp nhất kinh doanh

4.3.8. Tiền và tương đương tiền

4.4. Nguyên tắc phân loại và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả:

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Phân loại

Máy móc, thiết bị

Phương tiện vận tải

Thiết bị dụng cụ quản lý

Thiết bị dụng cụ quản lý

Thời gian sử dụng

3 – 6 năm

6 – 8 năm

3 – 14,5 năm

3 – 5 năm

4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Phân loại

Phần mềm máy tính

Thời gian sử dụng

5 – 10 năm

4.4.5.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

4.4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

4.4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận nguồn vốn Tập đoàn:

4.8.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

4.8.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận của Tập đoàn:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

4.9.3 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.10.4 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận phân phối cho cổ đông:

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập Tập đoàn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các khoản đầu tư

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ đầu tư

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư

d. Ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi:

- d. Ghi nhận doanh thu khác:
- e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác
- 4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:
- a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:
- b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:
- c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
- d. Ghi nhận lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
- e. Ghi nhận chi phí lãi vay:
- f. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:
- g. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:
- 4.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động Tập đoàn:
- 4.14. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:
- a. Ghi nhận thu nhập khác:
- Bán thanh lý TSCĐ, BĐSĐT:
  - Thu nhập cho thuê tài sản hoạt động:
- b. Ghi nhận chi phí khác:
- Lỗ bán thanh lý TSCĐ, BĐSĐT:
  - Chi phí cho thuê tài sản hoạt động:
- 4.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- 4.16. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:
8. Hạn chế sử dụng tiền gửi của Nhà đầu tư
11. Quản lý rủi ro
- 11.1 Rủi ro tín dụng:

7 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

| Chi tiêu                                           | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi Ngân hàng                                 |                        |                        |
| Cổ phiếu niêm yết                                  | 9,418,336,724          | 48,141,114,847         |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                             | 14,690,897,200         | 14,690,897,200         |
| Trái phiếu niêm yết                                | -                      | -                      |
| Trái phiếu chưa niêm yết                           | 226,991,560,601        | 23,112,481,264         |
| Công cụ thị trường tiền tệ                         | 474,870,333,000        | 310,240,495,018        |
| Các tài sản tài chính phải sinh niềm yết           | -                      | -                      |
| Các tài sản tài chính phải sinh chưa niềm yết      | -                      | -                      |
| Các tài sản tài chính cho vay                      | -                      | -                      |
| Các tài sản tài chính đem thế chấp                 | -                      | -                      |
| Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu | -                      | -                      |
| Các tài sản tài chính khác                         |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>725,971,127,525</b> | <b>396,184,988,329</b> |

(2) Cho vay margin

**19 Tiền gửi của khách hàng ("Tiền gửi")**

Chi tiết tiền gửi để sử dụng như sau:

| Chi tiêu                                                      | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi của khách hàng                                       |                        |                        |
| * Tiền gửi của khách hàng cho nghiệp vụ môi giới              | 369,191,453,907        | 304,915,772,327        |
| * Tiền gửi của khách hàng cho giao dịch chứng khoán phái sinh |                        |                        |
| * Tiền gửi của khách hàng để đặt mua chứng khoán              |                        |                        |
| * Tiền gửi của khách hàng để hưởng lợi Cộng                   | 369,191,453,907        | 304,915,772,327        |
| * Tiền gửi đảm bảo                                            |                        |                        |
| * Chứng khoán cho vay                                         |                        |                        |
| <b>Tổng cộng</b>                                              | <b>369,191,453,907</b> | <b>304,915,772,327</b> |

**21 Khoản vay**

(1) Chi tiết về khoản vay như sau:

| Chi tiêu                                   | Cuối kỳ                              |                        |
|--------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
|                                            | Đơn vị cho vay                       | Lãi suất (%)           |
| Khoản vay không kỳ hạn                     |                                      |                        |
| Khoản vay                                  |                                      |                        |
| Trái phiếu bán theo các thỏa thuận mua lại |                                      |                        |
| Chiết khấu giá trị hiện tại                |                                      |                        |
| <b>Tổng cộng</b>                           |                                      | -                      |
| Chi tiêu                                   | Đầu năm                              |                        |
|                                            | Đơn vị cho vay                       | Lãi suất (%)           |
| Khoản vay không kỳ hạn                     |                                      |                        |
|                                            | + Vay ngân hàng TMCP Bảo Việt- Sở GD | 6.80%                  |
|                                            | + Vay ngân hàng TMCP Bản Việt        | 6.7%-7%                |
|                                            | + Vay ngân hàng TMCP VPBank          | 5.20%                  |
|                                            | + Vay ngân hàng Indovina             | 6.00%                  |
| Trái phiếu bán theo các thỏa thuận mua lại |                                      |                        |
| Chiết khấu giá trị hiện tại                |                                      |                        |
| <b>Tổng cộng</b>                           |                                      | <b>672,541,871,835</b> |

**22 Trái khoán**

(1) Trái phiếu thường:

| Chỉ tiêu                              | Ngày phát hành | Ngày đáo hạn | Lãi suất (%) | 30/6/2017         | 31/12/2016        |
|---------------------------------------|----------------|--------------|--------------|-------------------|-------------------|
| Trái phiếu CTCK                       |                |              |              |                   |                   |
| + TP phát hành cho Techcombank        | 20/04/2015     | 20/04/2017   | 9.48%        |                   | 400,000,000,000   |
| + TP phát hành cho Azura              | 15/05/2015     | 15/05/2017   | 9.00%        | 280,000,000,000   | 30,000,000,000    |
| + TP phát hành cho Indovina           | 8/6/2016       | 8/6/2018     | 9.00%        | 300,000,000,000   | 300,000,000,000   |
| + TP phát hành cho TP Bank            | 14/04/2016     | 16/02/2018   | 9.00%        | 456,000,000,000   | 206,000,000,000   |
| + TP phát hành cho Công ty Yamagata   | 14/12/2016     | 24/02/2019   | 9.00%        |                   | 14,000,000,000    |
| + TP phát hành cho đối tượng khác     | 21/4/2016      | 29/9/2018    | 9%-9.5%      | 320,000,000,000   | 120,000,000,000   |
| Trái phiếu CTCK ....                  |                |              |              |                   |                   |
| Trái phiếu thứ nhất - không đảm bảo I |                |              |              |                   |                   |
| <b>Tổng cộng</b>                      |                |              |              | 1,356,000,000,000 | 1,070,000,000,000 |
| Trừ: Chiết khấu                       |                |              |              |                   |                   |
| Giá trị sổ sách                       |                |              |              |                   |                   |

## 23 Nợ tài chính khác

Các khoản nợ tài chính khác như sau:

| Chỉ tiêu                      | Cuối kỳ               | Đầu năm                |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Nợ tài chính khác             |                       |                        |
| * Phải trả cổ tức             |                       |                        |
| * Phải trả khách hàng         | -                     | -                      |
| * Chi phí phải trả            | 24,164,227,652        | 29,426,340,163         |
| * Kỳ quỹ cho thuê nhận được   |                       |                        |
| * Khác                        | 2,697,892,257         | 88,609,741,660         |
| * Chiết khấu giá trị hiện tại |                       |                        |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>26,862,119,909</b> | <b>118,036,081,823</b> |

## 29 Vốn cổ phần và vốn đã góp khác

(1) Vốn cổ phần và vốn đã góp khác chi tiết như sau:

| Chỉ tiêu                      | Cuối kỳ                  | Đầu năm                |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Vốn cổ phần                   |                          |                        |
| * Cổ phiếu thường             | 1,470,000,000,000        | 970,000,000,000        |
| * Cổ phiếu ưu đãi             |                          |                        |
| Cộng                          |                          |                        |
| Thặng dư vốn                  |                          |                        |
| * Vốn vượt quá mệnh giá       |                          |                        |
| * Cổ phiếu quỹ                |                          |                        |
| * Lãi thu từ bán cổ phiếu quỹ |                          |                        |
| * Thặng dư vốn khác           |                          |                        |
| Cộng                          |                          |                        |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>1,470,000,000,000</b> | <b>970,000,000,000</b> |

\* Cổ phiếu quỹ mà Tập đoàn nắm giữ vào 31/12/N được mua để ổn định giá cổ phiếu, làm tăng giá trị của cổ đông và tiền đền bù cho người lao động, sẽ được dùng làm các khoản đền bù trong tương lai.

NGÀY  
HƯỚNG  
KIỂM  
TRUYỀN  
NG

(2) Chi tiết về vốn cổ phần của Tập đoàn như sau:

| Chỉ tiêu                        | Cuối kỳ     | Đầu năm    |
|---------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu được cấp phép | 147,000,000 | 97,000,000 |
| Mệnh giá                        | 10,000      | 10,000     |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 147,000,000 | 97,000,000 |
| * Cổ phiếu phổ thông            | 147,000,000 | 97,000,000 |
| * Cổ phiếu ưu đãi               |             |            |

### 30 Thành phần của vốn cổ phần khác

### 31 Thu nhập giữ lại

(1) Thu nhập giữ lại bao gồm như sau

| Chỉ tiêu                                   | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Quỹ dự trữ theo điều lệ                    | 6,920,405,138          | 1,533,968,431          |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 24,463,163,238         | 19,076,726,531         |
| Thu nhập giữ lại không phân phối           | 203,601,899,714        | 135,340,165,896        |
| Thu nhập giữ lại khác (*)                  |                        |                        |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>234,985,468,090</b> | <b>155,950,860,858</b> |

(2) Dự trữ theo luật định: Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành (nếu có)

### 34 Thu nhập và chi phí

(1) Thu nhập phí bao gồm

| Chỉ tiêu                                                                                                | Lũy kế đến cuối quý   | Lũy kế đến cuối quý năm trước |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| Phí nghiệp vụ môi giới                                                                                  | 40,956,707,367        | 33,135,439,782                |
| Phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành                                                                |                       |                               |
| Phí nghiệp vụ bảo lãnh phát hành đối với trái phiếu                                                     |                       |                               |
| Phí nghiệp vụ môi giới đối với chứng chỉ quỹ                                                            |                       |                               |
| Phí quản lý trên tài khoản thế chấp và quản lý tài sản                                                  |                       |                               |
| Phí nghiệp vụ trung gian, sắp xếp hoặc tiến hành như một đại diện cho việc mua và hợp nhất doanh nghiệp |                       |                               |
| Phí ủy thác và hoa hồng nhận được từ tài khoản ủy thác                                                  |                       |                               |
| Phí chuyển tiền                                                                                         |                       |                               |
| Khác                                                                                                    |                       |                               |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                        | <b>40,956,707,367</b> | <b>33,135,439,782</b>         |

### 35 Lãi (lỗ) công cụ tài chính theo FVTPL

(1) Chi tiết về khoản lãi về thay đổi giá trị và chuyển nhượng công cụ tài chính theo FVTPL như sau:

| Chỉ tiêu | Lũy kế đến cuối quý | Lũy kế đến cuối quý năm trước |
|----------|---------------------|-------------------------------|
|----------|---------------------|-------------------------------|

|                                                                     |                        |                       |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL                    | 778,512,970,738        | 64,210,533,408        |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ      |                        |                       |
| Chuyển nhượng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM khi         |                        |                       |
| Chuyển nhượng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân        |                        |                       |
| Xử lý các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán |                        |                       |
| AFS khi phân loại lại và bán ra                                     |                        |                       |
| Lãi từ công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro                          |                        |                       |
| Chênh lệch đánh giá công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro             |                        |                       |
| Bán nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL                                |                        |                       |
| Thay đổi giá trị nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL                   |                        |                       |
| <b>Tổng cộng</b>                                                    | <b>778,512,970,738</b> | <b>64,210,533,408</b> |

(2) Chi tiết về khoản lỗ về thay đổi giá trị và chuyển nhượng công cụ tài chính theo FVTPL như sau:

| Chỉ tiêu                                                            | Lũy kế đến cuối quý    | Lũy kế đến cuối quý năm trước |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------|
| Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL                    | 678,100,394,373        | 349,560,382,198               |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ      |                        |                               |
| Chuyển nhượng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM khi         |                        |                               |
| Chuyển nhượng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân        |                        |                               |
| Xử lý các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán |                        |                               |
| AFS khi phân loại lại và bán ra                                     |                        |                               |
| Lãi từ công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro                          |                        |                               |
| Chênh lệch đánh giá công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro             |                        |                               |
| Bán nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL                                |                        |                               |
| Thay đổi giá trị nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL                   |                        |                               |
| <b>Tổng cộng</b>                                                    | <b>678,100,394,373</b> | <b>349,560,382,198</b>        |

### 38 Thu nhập và chi phí tiền lãi

(1) Chi tiết về thu nhập tiền lãi bao gồm như sau:

| Chỉ tiêu                        | Lũy kế đến cuối quý   | Lũy kế đến cuối quý năm trước |
|---------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| Lãi về cho vay ký quỹ (margin)  | 52,413,548,444        | 37,284,964,160                |
| Lãi về khoản ứng trước tiền bán | 784,117,276           | 551,608,611                   |
| Lãi từ các khoản cho vay        |                       |                               |
| Lãi cho vay vì lỗi giao dịch    |                       |                               |
| Lãi đối với khoản phải thu      |                       |                               |
| Khác                            |                       |                               |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>53,197,665,720</b> | <b>37,836,572,771</b>         |

(2) Chi tiết về chi phí lãi bao gồm như sau:

| Chỉ tiêu | Lũy kế đến cuối quý | Lũy kế đến cuối quý năm trước |
|----------|---------------------|-------------------------------|
| Lãi vay  | 118,527,035,223     | 26,639,302,022                |
| Khác     |                     |                               |

|           |                 |                |
|-----------|-----------------|----------------|
| Tổng cộng | 118,527,035,223 | 26,639,302,022 |
|-----------|-----------------|----------------|

**41 Doanh thu hoạt động tài chính/Chi phí tài chính**

(1) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm như sau:

| Chỉ tiêu                                                                               | Lũy kế đến cuối quý  | Lũy kế đến cuối quý năm trước |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ              | 519,465,348          | 156,628                       |
| Phần lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh, công ty con                        |                      |                               |
| Thu nhập từ chuyển nhượng khoản đầu tư trong công ty liên kết, liên doanh, công ty con |                      |                               |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn                                                    | 1,819,926,022        | 850,855,586                   |
| Doanh thu tài chính khác                                                               |                      |                               |
| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>2,339,391,370</b> | <b>851,012,214</b>            |

(2) Chi phí tài chính bao gồm như sau:

| Chỉ tiêu                                                                           | Lũy kế đến cuối quý | Lũy kế đến cuối quý năm trước |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ           | 2,619               | 130,062,477                   |
| Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, công ty con    |                     |                               |
| Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư trong công ty liên kết, liên doanh, công ty con |                     |                               |
| Chi phí tài chính khác                                                             | -                   | -                             |
| <b>Cộng</b>                                                                        | <b>2,619</b>        | <b>130,062,477</b>            |

**42 Chi phí quản lý CTCK (chi phí chung và chi phí hành chính)**

Chi tiết về chi phí quản lý CTCK như sau:

| Chỉ tiêu                                 | Lũy kế đến cuối quý | Lũy kế đến cuối quý năm trước |
|------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|
| Lương                                    |                     |                               |
| * Lương                                  | 10,071,350,642      | 9,279,408,561                 |
| * Các khoản trích theo lương             | 1,182,664,038       | 1,151,563,006                 |
| * Trợ cấp thôi việc                      | -                   |                               |
| Cộng                                     | 11,254,014,680      | 10,430,971,567                |
| Khấu hao                                 | 1,530,806,704       | 1,055,152,270                 |
| Chi phí chung và chi phí hành chính khác |                     |                               |
| * Lợi ích người lao động                 | 121,136,076         | 172,743,901                   |
| * Chi phí bưu chính, viễn thông          | 305,925,499         | 169,789,713                   |
| * Chi phí đi thuê tài sản                | 2,813,338,060       | 2,857,308,092                 |

|                                     |                       |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| * Thường                            | -                     | -                     |
| * Chi phí phúc lợi nhân viên        | -                     | -                     |
| * Chi phí quảng cáo                 | 638,962,072           | 165,063,180           |
| * Chi phí đào tạo                   | -                     | -                     |
| * Phân bổ chi phí tài chính vô hình | -                     | -                     |
| * Thuế và lệ phí                    | 2,058,325,231         | 254,636,795           |
| * Chi phí hội thảo                  | -                     | -                     |
| * In ấn, VPP                        | 125,265,923           | 115,737,513           |
| * Đãi lại                           | 485,709,653           | 215,755,543           |
| * Bảo trì phương tiện đi lại        | -                     | -                     |
| * Nguồn cung cấp                    | -                     | -                     |
| * Điện nước                         | 417,605,197           | 303,246,289           |
| * Bảo hiểm tài sản                  | -                     | -                     |
| * Chi phí tiếp khách                | 706,850,998           | 673,862,966           |
| * Khác                              | 6,405,309,656         | 24,582,946,662        |
| Cộng                                | 14,078,428,365        | 29,511,090,654        |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>26,863,249,749</b> | <b>40,997,214,491</b> |

#### 43 Thu nhập (chi phí) khác

(1) Chi tiết về thu nhập khác như sau:

| Chỉ tiêu          | Lũy kế đến cuối quý   | Lũy kế đến cuối quý năm trước |
|-------------------|-----------------------|-------------------------------|
| Thu thanh lý TSCĐ |                       |                               |
| Thu phạt          | 19,081,087,216        | 20,151,802,862                |
| Thu biểu, tặng    |                       |                               |
| Khác              |                       |                               |
| <b>Cộng</b>       | <b>19,081,087,216</b> | <b>20,151,802,862</b>         |

#### 44 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

(1) Chi tiết về chi phí thuế TNDN như sau

| Chỉ tiêu                                                | Lũy kế đến cuối quý | Lũy kế đến cuối quý năm trước |
|---------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|
| Thuế TNDN phải trả hiện hành                            | 21,406,753,404      | 20,510,756,680                |
| Thay đổi về thuế TNDN giữ lại do chênh lệch tạm thời    |                     |                               |
| Thay đổi về thuế TNDN giữ lại trực tiếp vào vốn cổ phần |                     |                               |

|                                                                    |                       |                       |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Điều chỉnh ghi nhận trong kỳ có thuế hiện hành của các kỳ trước đó |                       |                       |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                           | <b>21,406,753,404</b> | <b>20,510,756,680</b> |
| (*) Nợ thuế giữ lại, ròng - Cuối năm                               |                       |                       |
| Nợ thuế giữ lại, ròng - Đầu năm                                    |                       |                       |
| Thay đổi về thuế TNDN giữ lại do chênh lệch tạm thời               |                       |                       |

**45 Lãi cơ bản trên một cổ phiếu (EPS)**

(1) EPS cơ bản được tính toán bằng cách chia thu nhập thuần cho số lượng trung bình trọng cổ phiếu phổ thông lưu hành:

| Chỉ tiêu                                             | Lũy kế đến cuối quý | Lũy kế đến cuối quý năm trước |
|------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|
| Thu nhập thuần cho vốn cổ phần kiểm soát             | 79,034,607,232      | 82,378,319,375                |
| Cổ tức đối với cổ phiếu ưu đãi                       |                     |                               |
| Thu nhập thuần cho cổ phiếu phổ thông                | 79,034,607,232      | 82,378,319,375                |
| Số trung bình trọng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 147,000,000         | 97,000,001                    |
| <b>EPS cơ bản</b>                                    | <b>538</b>          | <b>849</b>                    |

(2) EPS pha loãng được tính bằng cách phân ánh ảnh hưởng pha loãng tới thu nhập thuần:

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)

*(Signature)*

**NGUYỄN MINH TIẾN**

**TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN**

(Ký, họ tên)

*(Signature)*

**NGUYỄN QUANG ANH**

Lập, ngày 12 tháng 7 năm 2017

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**NGUYỄN LÂM DŨNG**





**PHÒNG KẾ TOÁN**  
**362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, Hà Nội**

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TOÀN CÔNG TY**

**QUÝ II NĂM 2017**

**Hà nội, tháng 7 năm 2017**



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN                                                                | Mã số      | Thuyết minh | Quý 2/2017               | Đầu Năm                  |
|------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A                                                                      | B          | C           | 1                        | 2                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>                           | <b>100</b> |             | <b>5,283,835,087,552</b> | <b>4,454,790,468,455</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)</b>                          | <b>110</b> |             | <b>4,883,873,402,643</b> | <b>4,412,252,952,317</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 111        | A.7.1       | 496,948,615,441          | 1,290,072,510,185        |
| 1.1. Tiền                                                              | 111.1      |             | 137,504,842,484          | 1,159,931,849,042        |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền                                        | 111.2      |             | 359,443,772,957          | 130,140,661,143          |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)             | 112        | A.7.3.1     | 725,971,127,525          | 372,886,347,966          |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                         | 113        | A.7.3.3     | 153,336,888,795          | 133,336,888,795          |
| 4. Các khoản cho vay                                                   | 114        | A.7.3.4     | 1,182,892,176,065        | 729,171,596,946          |
| 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                         | 115        |             | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116        | A.7.4       | (10,309,996,458)         | (10,309,996,458)         |
| 7. Các khoản phải thu                                                  | 117        |             | 1,725,401,166,687        | 1,036,697,365,058        |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                                | 117.1      | A.7.5.1     | 1,569,589,909,814        | 1,025,773,562,145        |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính         | 117.2      | A.7.5.2     | 155,811,256,873          | 10,923,802,913           |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                         | 117.3      |             | -                        | -                        |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                      | 117.4      |             | 155,811,256,873          | 10,923,802,913           |
| 8. Trả trước cho người bán                                             | 118        |             | 8,054,612,487            | 3,166,996,131            |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                  | 119        | A.7.5.5     | 317,882,927              | 3,516,913,619            |
| 10. Phải thu nội bộ                                                    | 120        |             |                          |                          |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                              | 121        |             | -                        | -                        |
| 12. Các khoản phải thu khác                                            | 122        | A.7.5.7     | 612,536,254,018          | 864,989,654,919          |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)                   | 129        | A.7.6       | (11,275,324,844)         | (11,275,324,844)         |

| TÀI SẢN                                                             | Mã số      | Thuyết minh | Quý 2/2017             | Đầu Năm               |
|---------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131→139)</b>                    | <b>130</b> |             | <b>399,961,684,909</b> | <b>42,537,516,138</b> |
| 1. Tạm ứng                                                          | 131        |             | 385,231,395,671        | 39,083,344,283        |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                               | 132        | A.7.7       | 221,050,909            | 120,909,090           |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                       | 133        | A.7.22      | 1,428,920,501          | 1,088,288,790         |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                       | 134        | A.7.26      | 2,019,433,975          | 2,244,973,975         |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                              | 135        |             | -                      | -                     |
| 6. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước                          | 136        |             | -                      | -                     |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác                                            | 137        |             | -                      | -                     |
| 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                       | 138        |             | 11,060,883,853         | -                     |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                  | 139        |             | -                      | -                     |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b> | <b>200</b> |             | <b>49,753,121,235</b>  | <b>35,969,820,696</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                                 | <b>210</b> |             | <b>5,635,881,668</b>   | <b>1,135,881,668</b>  |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn                                       | 211        |             | -                      | -                     |
| 2. Các khoản đầu tư                                                 | 212        |             | 5,635,881,668          | 1,135,881,668         |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 212.1      |             | -                      | -                     |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con                                         | 212.2      |             | 535,881,668            | 535,881,668           |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                        | 212.3      |             | 5,100,000,000          | 600,000,000           |
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác                                            | 212.4      |             | -                      | -                     |
| 3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn                      | 213        |             | -                      | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                          | <b>220</b> |             | <b>18,522,319,388</b>  | <b>21,004,455,910</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                         | 221        | A.7.18      | 18,434,738,815         | 20,883,406,195        |
| - Nguyên giá                                                        | 222        |             | 45,874,446,991         | 45,274,446,991        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                        | 223a       |             | (27,439,708,176)       | (24,391,040,796)      |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý                               | 223b       |             | -                      | -                     |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                   | 224        |             | -                      | -                     |
| - Nguyên giá                                                        | 225        |             | -                      | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                        | 226a       |             | -                      | -                     |

| TÀI SẢN                                              | Mã số      | Thuyết minh | Quý 2/2017               | Đầu Năm                  |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý               | 226b       |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                           | 227        | A.7.19      | 87,580,573               | 121,049,715              |
| - Nguyên giá                                         | 228        |             | 17,432,786,164           | 17,432,786,164           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 229a       |             | (17,345,205,591)         | (17,311,736,449)         |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý                | 229b       |             | -                        | -                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                         | 231        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 232a       |             | -                        | -                        |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý                 | 232b       |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>           | <b>240</b> |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>250</b> |             | <b>25,594,920,179</b>    | <b>13,829,483,118</b>    |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn         | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                         | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                    | 253        |             | -                        | -                        |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                    | 254        | A.7.23      | 15,590,512,200           | 13,829,483,118           |
| 5. Tài sản dài hạn khác                              | 255        |             | 10,004,407,979           | -                        |
| <b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b> | <b>260</b> |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>           | <b>270</b> |             | <b>5,333,588,208,787</b> | <b>4,490,760,289,151</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>              | <b>300</b> |             | <b>3,628,602,740,697</b> | <b>3,364,809,428,293</b> |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                       | <b>310</b> |             | <b>2,272,602,740,697</b> | <b>2,292,087,100,293</b> |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn         | 311        | A.7.20      | 672,541,871,835          | 881,549,169,000          |
| 1.1. Vay ngắn hạn                                    | 312        |             | 672,541,871,835          | 881,549,169,000          |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn              | 313        |             | -                        | -                        |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn                    | 314        |             | -                        | -                        |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ      | 315        |             | -                        | -                        |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                     | 316        |             | -                        | -                        |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                         | 317        |             | -                        | -                        |

| TÀI SẢN                                            | Mã số      | Thuyết minh | Quý 2/2017               | Đầu Năm                  |
|----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán        | 318        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319        |             | -                        | -                        |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                     | 320        |             | -                        | -                        |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 321        |             | 267,717,700,000          | 499,500,000              |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 322        | A.7.11      | 22,171,212,185           | 6,374,846,131            |
| 11. Phải trả người lao động                        | 323        |             | -                        | -                        |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên         | 324        |             | 479,745,650              | 383,591,732              |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 325        | A.7.13      | 24,164,227,652           | 29,426,340,163           |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn                       | 326        |             | -                        | -                        |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              | 327        |             | -                        | -                        |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                  | 328        |             | -                        | -                        |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn     | 329        | A.7.16      | 2,697,892,257            | 88,609,741,660           |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn                     | 330        |             | -                        | -                        |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 331        |             | 91,118                   | 91,118                   |
| 20. Giá giao dịch mua bán lại trái phiếu chính     | 332        |             | 1,282,830,000,000        | 1,285,243,820,489        |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                     | <b>340</b> |             | <b>1,356,000,000,000</b> | <b>1,072,722,328,000</b> |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn        | 341        |             | -                        | 2,722,328,000            |
| 1.1. Vay dài hạn                                   | 342        |             | -                        | 2,722,328,000            |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn             | 343        |             | -                        | -                        |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn                   | 344        |             | -                        | -                        |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ     | 345        |             | -                        | -                        |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn                    | 346        | A.7.21      | 1,356,000,000,000        | 1,070,000,000,000        |
| 5. Phải trả người bán dài hạn                      | 347        |             | -                        | -                        |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn                | 348        |             | -                        | -                        |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn                        | 349        |             | -                        | -                        |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn                         | 350        |             | -                        | -                        |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                | 351        |             | -                        | -                        |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                   | 352        |             | -                        | -                        |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn      | 353        |             | -                        | -                        |

| TÀI SẢN                                                          | Mã số      | Thuyết minh | Quý 2/2017               | Đầu Năm                  |
|------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                                    | 354        |             | -                        | -                        |
| 13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư                 | 355        |             | -                        | -                        |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                              | 356        |             | -                        | -                        |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                         | 357        |             | -                        | -                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>                       | <b>400</b> |             | <b>1,704,985,468,090</b> | <b>1,125,950,860,858</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                         | <b>410</b> |             | <b>1,704,985,468,090</b> | <b>1,125,950,860,858</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 1,470,000,000,000        | 970,000,000,000          |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                                      | 411.1      |             | 1,470,000,000,000        | 970,000,000,000          |
| a. Cổ phiếu phổ thông                                            | 411.1a     |             | 1,470,000,000,000        | 970,000,000,000          |
| b. Cổ phiếu ưu đãi                                               | 411.1b     |             | -                        | -                        |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                                        | 411.2      |             | -                        | -                        |
| 1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                            | 411.3      |             | -                        | -                        |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu                                     | 411.4      |             | -                        | -                        |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*)                                            | 411.5      |             | -                        | -                        |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý               | 412        |             | -                        | -                        |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                    | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Quỹ dự trữ điều lệ                                            | 414        |             | 6,920,405,138            | 1,533,968,431            |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                    | 415        |             | 24,463,163,238           | 19,076,726,531           |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                             | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                                      | 417        | A.7.24      | 203,601,899,714          | 135,340,165,896          |
| 7.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                      | 417.1      |             | 210,577,831,493          | 135,340,165,896          |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                    | 417.2      |             | (6,975,931,779)          | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                            | <b>420</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>5,333,588,208,787</b> | <b>4,490,760,289,151</b> |

#### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 2/2017 | Đầu Năm |
|----------|-------|-------------|------------|---------|
| A        | B     |             | 1          | 2       |

| TÀI SẢN                                                                           | Mã số | Thuyết minh | Quý 2/2017 | Đầu Năm |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------|---------|
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                        |       |             | -          | -       |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                                                     | 001   |             |            |         |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ                                                   | 002   |             |            |         |
| 3. Tài sản nhận thế chấp                                                          | 003   |             |            |         |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                                            | 004   |             |            |         |
| 5. Ngoại tệ các loại                                                              | 005   |             |            |         |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành                                                         | 006   |             |            |         |
| 7. Cổ phiếu quỹ                                                                   | 007   |             |            |         |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK                  | 008   |             | -          | -       |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK                 | 009   |             | -          | -       |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK                                             | 010   |             |            |         |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK                                  | 011   |             |            |         |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                                | 012   |             |            |         |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                                   | 013   |             |            |         |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |       |             |            |         |
| <i>Số lượng chứng khoán</i>                                                       |       |             |            |         |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư            | 021   |             | -          | -       |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                | 021.1 |             |            |         |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                        | 021.2 |             |            |         |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                             | 021.3 |             |            |         |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                           | 021.4 |             |            |         |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                               | 021.5 |             |            |         |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay                                                  | 021.6 |             |            |         |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư           | 022   |             | -          | -       |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng     | 022.1 |             |            |         |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng   | 022.2 |             |            |         |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                  | 022.3 |             |            |         |

| TÀI SẢN                                                                                             | Mã số | Thuyết minh | Quý 2/2017             | Đầu Năm                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| <i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>                 | 022.4 |             |                        |                        |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                                          | 023   |             |                        |                        |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư                                               | 024a  |             |                        |                        |
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư                                             | 024a  |             |                        |                        |
| 6. Tài sản được hưởng quyền của Nhà đầu tư                                                          | 25    |             |                        |                        |
| <i>Đồng Việt Nam</i>                                                                                |       |             |                        |                        |
| 7. Tiền gửi của khách hàng                                                                          | 026   |             | <b>369,239,646,529</b> | <b>304,929,050,736</b> |
| 7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán                                                     | 027   | A.7.39      | 369,191,453,907        | 304,915,772,327        |
| 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                         | 028   |             | 369,191,453,907        | 304,915,772,327        |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                            | 029   |             |                        |                        |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước                    | 029.1 |             |                        |                        |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán gia dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài                     | 029.2 |             | -                      | -                      |
| 7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán                                                     | 030   | A.7.40      | 48,192,622             | 13,278,409             |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 031   |             | <b>369,227,847,529</b> | <b>304,922,552,736</b> |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 | A.7.41      | 369,088,333,360        | 304,452,722,909        |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 | A.7.41      | 139,514,169            | 469,829,827            |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                                           | 032   | A.7.12      | -                      | -                      |
| 10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                                  | 033   |             | -                      | -                      |
| 11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                                  | 034   |             | -                      | -                      |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                          | 035   | A.7.10      | 11,799,000             | 6,498,000              |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Quý 2/2017 | Đầu Năm |
|---------|-------|-------------|------------|---------|
|---------|-------|-------------|------------|---------|

Hà nội, ngày 19 tháng 7 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN MINH TIẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

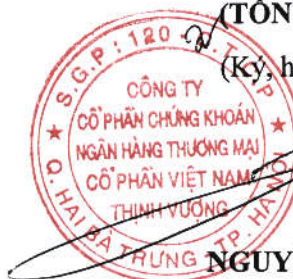
(Ký, họ tên)



NGUYỄN QUANG ANH

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)**

**Quý 2 năm 2017**

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã Số | Thuyết minh | Quý 2             |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                 |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-----------------|-------------------------------|-----------------|
|                                                                     |       |             | Năm nay           | Năm trước       | Năm nay                       | Năm trước       |
| A                                                                   | B     | C           | 1                 | 2               | 3                             | 4               |
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                       |       |             | 498,486,858,380   | 330,659,417,831 | 927,168,088,236               | 573,707,365,908 |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01    |             | 366,847,081,161   | 238,109,652,063 | 734,457,577,489               | 440,025,489,649 |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL                              | 01.1  |             | 520,390,051,749   | 41,469,464,261  | 778,512,970,738               | 64,210,533,408  |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL                      | 01.2  |             | 41,377,810        | -               | 4,913,297,948                 | -               |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL            | 01.3  | B.7.45.3    | (153,584,348,398) | 196,640,187,802 | (48,968,691,197)              | 375,814,956,241 |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)         | 02    |             | -                 | -               | -                             | -               |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                           | 03    | B.7.45.3    | 28,991,463,953    | 18,768,081,425  | 53,197,665,720                | 37,836,572,771  |
| 1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)             | 04    |             | -                 | -               | -                             | -               |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro                 | 05    |             | -                 | -               | -                             | -               |
| 1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán                                 | 06    | B.7.45.4    | 22,658,653,648    | 11,510,395,999  | 37,799,862,180                | 19,774,896,467  |
| 1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán               | 07    |             | 240,700,000       | -               | 369,646,000                   | -               |
| 1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán                            | 08    | B.7.45.4    | 79,170,000,000    | 58,535,356,732  | 99,920,000,000                | 71,592,356,732  |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                         | 09    |             | 324,728,886       | 676,247,440     | 1,169,106,115                 | 1,409,549,394   |

| CHỈ TIÊU                                                                                                                              | Mã Số | Thuyết minh | Quý 2           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------------------|-----------------|
|                                                                                                                                       |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                       | Năm trước       |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                                                                                            | 10    | B.7.45.4    | 239,569,051     | 300,240,946     | 239,569,051                   | 300,240,946     |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác                                                                                                         | 11    | B.7.45.4    | 14,661,681      | 2,759,443,226   | 14,661,681                    | 2,768,259,949   |
| Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)                                                                                               | 20    |             | 498,486,858,380 | 330,659,417,831 | 927,168,088,236               | 573,707,365,908 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG                                                                                                                 |       |             |                 |                 |                               |                 |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)                                                                       | 21    |             | 362,268,653,457 | 248,007,868,753 | 672,860,024,046               | 349,560,382,198 |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                 | 21.1  |             | 361,066,388,517 | 248,007,868,753 | 678,100,394,373               | 349,560,382,198 |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                                                        | 21.2  |             | 1,202,264,940   | -               | (5,240,370,327)               | -               |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL                                                                                  | 21.3  |             | -               | -               | -                             | -               |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                               | 22    |             | -               | -               | -                             | -               |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại                 | 23    |             | -               | -               | -                             | -               |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay | 24    |             | -               | 4,253,295,613   | (30,789,529)                  | 20,189,729,149  |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro                                                                          | 25    |             | -               | -               | -                             | -               |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                                       | 26    |             | 8,137,734,486   | 3,271,580,369   | 17,566,327,607                | 4,729,598,466   |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                           | 27    | B.7.47      | 23,057,375,881  | 18,972,285,599  | 40,956,707,367                | 33,135,439,782  |
| 2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                         | 28    |             | -               | -               | -                             | -               |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                      | 29    | B.7.47      | 607,125,874     | 2,102,120,647   | 2,801,630,002                 | 4,007,120,682   |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                            | 30    | B.7.47      | 721,503,887     | 343,882,651     | 1,204,193,803                 | 745,764,035     |

| CHỈ TIÊU                                                                      | Mã Số | Thuyết minh | Quý 2           |                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|------------------|-------------------------------|-----------------|
|                                                                               |       |             | Năm nay         | Năm trước        | Năm nay                       | Năm trước       |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                      | 31    | B.7.47      | 1,299,721,470   | 3,550,578,722    | 2,451,175,297                 | 5,352,358,622   |
| 2.12. Chi phí dịch vụ khác                                                    | 32    | B.7.47      | 173,946,300     | 2,712,838,623    | 2,111,501,742                 | 5,278,635,973   |
| Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh            | 33    |             | -               | -                | -                             | -               |
| Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 33)                                         | 40    |             | 396,266,061,355 | 283,214,450,977  | 739,920,770,335               | 422,999,028,907 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                                            |       |             |                 |                  |                               |                 |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                      | 41    | B.7.46      | 445,689,687     | 80,785           | 519,465,348                   | 156,628         |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định                     | 42    | B.7.46      | 714,797,598     | 473,960,133      | 1,819,926,022                 | 850,855,586     |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 43    |             | -               | -                | -                             | -               |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư                                                 | 44    |             | 19,496,471,169  | -                | 38,149,962,853                | -               |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)                             | 50    |             | 20,656,958,454  | 474,040,918      | 40,489,354,223                | 851,012,214     |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH                                                         |       |             |                 |                  |                               |                 |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                       | 51    | B.7.48      | 2,619           | 129,965,159      | 2,619                         | 130,062,477     |
| 4.2. Chi phí lãi vay                                                          | 52    | B.7.48      | 47,009,269,336  | (10,123,849,061) | 118,527,035,223               | 26,639,302,022  |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh  | 53    |             | -               | -                | -                             | -               |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn     | 54    |             | -               | -                | -                             | -               |
| 4.5. Chi phí tài chính khác                                                   | 55    |             | -               | -                | -                             | -               |
| 5.5. Phần lãi, lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết                          | 56    |             | -               | -                | -                             | -               |
| Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 54)                                         | 60    |             | 47,009,271,955  | (9,993,883,902)  | 118,527,037,842               | 26,769,364,499  |
| V. CHI PHÍ BÁN HÀNG                                                           | 61    |             |                 |                  |                               |                 |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN                                       | 62    | B.7.50      | 14,855,818,876  | 12,551,191,018   | 26,863,249,749                | 40,997,214,491  |

| CHỈ TIÊU                                                               | Mã Số | Thuyết minh | Quý 2           |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                 |
|------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|----------------|-------------------------------|-----------------|
|                                                                        |       |             | Năm nay         | Năm trước      | Năm nay                       | Năm trước       |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)                        | 70    |             | 61,012,664,648  | 45,361,700,656 | 82,346,384,533                | 83,792,770,225  |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC                                    |       |             | -               | -              | -                             | -               |
| 8.1. Thu nhập khác                                                     | 71    | B.7.51      | 9,962,943,769   | 8,001,008,122  | 19,081,087,216                | 20,151,802,862  |
| 8.2. Chi phí khác                                                      | 72    |             | 886,111,113     | 1,055,497,032  | 986,111,113                   | 1,055,497,032   |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)                                | 80    |             | 9,076,832,656   | 6,945,511,090  | 18,094,976,103                | 19,096,305,830  |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)                     | 90    |             | 70,089,497,304  | 52,307,211,746 | 100,441,360,636               | 102,889,076,055 |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                            | 91    |             | 71,250,384,434  | 52,307,211,746 | 107,417,292,415               | 102,889,076,055 |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                          | 92    |             | (1,160,887,130) | -              | (6,975,931,779)               | -               |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN                                                   | 100   |             | 14,170,904,333  | 10,412,287,633 | 21,406,753,404                | 20,510,756,680  |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                      | 100.1 | B.7.53      | 14,170,904,333  | 10,412,287,633 | 21,406,753,404                | 20,510,756,680  |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                       | 100.2 |             | -               | -              | -                             | -               |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)                   | 200   |             | 55,918,592,971  | 41,894,924,113 | 79,034,607,232                | 82,378,319,375  |
| XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN                        | 300   |             |                 |                | -                             | -               |
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán   | 301   |             |                 |                | -                             |                 |
| 12.2. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài           | 302   |             |                 |                |                               |                 |
| 12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý | 303   |             |                 |                |                               |                 |
| 12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác                                           | 304   |             |                 |                |                               |                 |
| Tổng thu nhập toàn diện                                                | 400   |             |                 |                |                               | -               |
| XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG                           | 500   |             |                 |                |                               | -               |

| CHỈ TIÊU                                                | Mã Số | Thuyết minh | Quý 2   |           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |           |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|---------|-----------|-------------------------------|-----------|
|                                                         |       |             | Năm nay | Năm trước | Năm nay                       | Năm trước |
| 13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)         | 501   |             |         |           |                               |           |
| 13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 502   |             |         |           |                               |           |

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

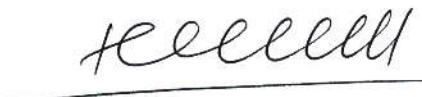
(Ký, họ tên)



**NGUYỄN MINH TIẾN**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



**NGUYỄN QUANG ANH**

Hà nội, ngày 19 tháng 7 năm 2017

**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**NGUYỄN LÂM DŨNG**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                           | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                    | Năm trước                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------|--------------------------|
| A                                                                                                  | B         | C           | 1                          | 2                        |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                  |           |             |                            |                          |
| 1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính                                                           | 01        |             | (22,174,108,431,180)       | (9,474,248,880,317)      |
| 2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính                                                        | 02        |             | 23,984,063,367,006         | 9,019,050,819,665        |
| 3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                              | 03        |             | (11,761,029,082)           | (1,881,210,723)          |
| 4. Cổ tức đã nhận                                                                                  | 04        |             | 330,960,000                |                          |
| 5. Tiền lãi đã thu                                                                                 | 05        |             | 34,086,640,605             | 61,543,986,869           |
| 6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK                                                     | 06        |             | (86,109,750,378)           | (138,528,762,518)        |
| 7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK                                                  | 07        |             |                            |                          |
| 8. Tiền chi trả cho người lao động                                                                 | 08        |             | (24,407,389,007)           | (24,007,985,848)         |
| 9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK                                                  | 09        |             | (45,377,524,460)           | (27,004,707,317)         |
| 10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính                   | 10        |             |                            |                          |
| 11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 11        |             | 70,982,466,534,380         | 21,175,226,284,983       |
| 12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 12        |             | (74,573,184,790,363)       | (19,423,405,505,180)     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                               | <b>20</b> |             | <b>(1,914,001,412,479)</b> | <b>1,166,744,039,614</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                     |           |             |                            |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                                   | 21        |             | (8,400,000)                |                          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                                | 22        |             | 1,115,542,900              | (833,713,091)            |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác     | 23        |             | (4,500,000,000)            |                          |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác | 24        |             |                            |                          |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn                 | 25        |             |                            |                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                   | <b>30</b> |             | <b>(3,392,857,100)</b>     | <b>(833,713,091)</b>     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                                 |           |             |                            |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở                                         | 31        |             | 500,000,000,000            |                          |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành                          | 32        |             |                            |                          |
| 3. Tiền vay gốc                                                                                    | 33        |             | 11,184,356,625,521         | 3,110,850,764,076        |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                                | 33.1      |             |                            |                          |
| 3.2. Tiền vay khác                                                                                 | 33.2      |             | 11,184,356,625,521         | 3,110,850,764,076        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                         | 34        |             | (10,560,086,250,686)       | (4,034,921,673,329)      |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                    | 34.1      |             |                            |                          |
| 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính                                                     | 34.2      |             |                            |                          |
| 4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác                                                                  | 34.3      |             | (10,560,086,250,686)       | (4,034,921,673,329)      |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                                                              | 35        |             |                            |                          |

| Chỉ tiêu                                                             | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước              |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
| A                                                                    | B         | C           | 1                        | 2                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        |             |                          |                        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                         | 40        |             | 1,124,270,374,835        | (924,070,909,253)      |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                             | <b>50</b> |             | <b>(793,123,894,744)</b> | <b>241,839,417,270</b> |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                  | <b>60</b> |             | <b>1,290,072,510,185</b> | <b>518,348,208,957</b> |
| Tiền                                                                 | 61        |             | 1,159,931,849,042        | 139,962,088,305        |
| Các khoản tương đương tiền                                           | 62        |             | 130,140,661,143          | 378,386,120,652        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              | 63        |             |                          |                        |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b> | <b>70</b> |             | <b>496,948,615,441</b>   | <b>760,187,626,227</b> |
| Tiền                                                                 | 71        |             | 137,504,842,484          | 556,271,405,103        |
| Các khoản tương đương tiền                                           | 72        |             | 359,443,772,957          | 203,916,221,124        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              | 73        |             |                          |                        |

## PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| Chỉ tiêu                                                                             | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| A                                                                                    | B         | C           | 1                      | 2                      |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                  | 01        |             | 43,656,838,433,930     | 13,178,453,769,422     |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                  | 02        |             | (71,527,202,612,011)   | (24,108,094,600,936)   |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                                   | 03        |             |                        |                        |
| 4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                                   | 04        |             |                        |                        |
| 5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                     | 05        |             |                        |                        |
| 6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                 | 06        |             |                        |                        |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                  | 07        |             | 27,934,674,773,874     | 10,954,903,623,394     |
| 8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng          | 08        |             |                        |                        |
| 9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                     | 09        |             |                        |                        |
| 10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán                                                    | 10        |             |                        |                        |
| 11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán                                                    | 11        |             |                        |                        |
| 12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                       | 12        |             |                        | 23,867,000,000         |
| 13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                       | 13        |             |                        |                        |
| <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                                 | <b>20</b> |             | <b>64,310,595,793</b>  | <b>49,129,791,880</b>  |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                  | <b>30</b> |             | <b>304,929,050,736</b> | <b>179,417,830,810</b> |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                           | 31        |             | 304,929,050,736        | 179,417,830,810        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý     | 32        |             | 304,915,772,327        | 179,365,846,060        |
| Trong đó có kỳ hạn                                                                   |           |             |                        |                        |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                | 33        |             |                        |                        |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                             | 34        |             |                        |                        |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                     | 35        |             | 13,278,409             | 51,984,750             |
| Trong đó có kỳ hạn                                                                   |           |             |                        |                        |
| Các khoản tương đương tiền                                                           | 36        |             |                        |                        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 37        |             |                        |                        |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b> | <b>40</b> |             | <b>369,239,646,529</b> | <b>228,547,622,690</b> |

| Chỉ tiêu                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| A                                                                                | B     | C           | 1               | 2               |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                      | 41    |             | 369,191,453,907 | 221,902,837,779 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42    |             | 369,191,453,907 | 221,902,837,779 |
| Trong đó có kỳ hạn                                                               |       |             |                 |                 |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         | 43    |             |                 |                 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            | 44    |             |                 |                 |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                     | 45    |             | 48,192,622      | 6,644,784,911   |
| Trong đó có kỳ hạn                                                               |       |             |                 |                 |
| Các khoản tương đương tiền                                                       | 46    |             |                 |                 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                          | 47    |             |                 |                 |

Hà nội, Ngày 19 tháng 7 năm 2017.

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)



**NGUYỄN MINH TIẾN**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)



**NGUYỄN QUANG ANH**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**NGUYỄN LÂM DŨNG**

## Đơn vị tính: VNĐ

[illegible]



[illegible]

| CHỈ TIÊU                                                          | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ |             | Số tăng, giảm trong kỳ |      |      |      | Số dư cuối kỳ |             |
|-------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|-------------|------------------------|------|------|------|---------------|-------------|
|                                                                   |             | 2016         |             | 2016                   |      | 2017 |      | Quý 2/2016    | Quý 2/2017  |
|                                                                   |             | 1            | 2           | Tăng                   | Giảm | Tăng | Giảm |               |             |
| A                                                                 | B           |              |             | 3                      | 4    | 5    | 6    | 7             | 8           |
| 10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát |             |              |             |                        |      |      |      |               |             |
| Cộng                                                              |             | 535,881,668  | 535,881,668 | -                      | -    | -    | -    | 535,881,668   | 535,881,668 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN MINH TIẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



NGUYỄN QUANG ANH

Hà nội, ngày 19 tháng 7 năm 2017

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng  
Địa chỉ : 362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, Hà nội

Mẫu số B 09A - CTCK  
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)

Quý II Năm 2017

### 1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Công ty") được thành lập ngày 8 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 120/GP-UBCK ngày 8 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông là 147 triệu đơn vị với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

1.2. Địa chỉ của trụ sở chính Tập đoàn và số điện thoại liên lạc, số Fax, email:

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 2 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng.

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 08/01/2016

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.470.000.000.000 đồng.
- Mục tiêu đầu tư: Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán
- Hạn chế đầu tư của CTCK:
  - Cấu trúc doanh nghiệp
  - + Danh sách các công ty con;

Công ty có một khoản đầu tư vào công ty con tại Myanmar với tên gọi là Công ty TNHH VPBS (Myanmar) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 580 FC do Bộ Kế hoạch và Phát triển Kinh tế Quốc gia Chính phủ Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 21 tháng 10 năm 2013, trong đó Công ty sở hữu là 99% vốn điều lệ. Số tiền đầu tư của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 535.881.668 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty con tại Myanmar chưa tiến hành các hoạt động kinh doanh.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
  - Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 08/12/2015 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2015.
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

a. Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

#### 4. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

###### 4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền ký quỹ để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

###### 4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

###### 4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày đầu tư: "Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ (FVTPL)", "cho vay và phải thu", "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)" và "Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (HTM)".

###### a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ để mua bán và được ghi nhận theo FVTPL tại ghi nhận ban đầu. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, được phân loại là chứng khoán giao dịch, trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Một tài sản tài chính khác với một tài sản tài chính nắm giữ để mua bán có thể được chỉ định là theo FVTPL ghi nhận ban đầu nếu:

- Các yếu tố chỉ định này hay sự suy giảm đáng kể của khoản ghi nhận hay việc đo lường không thống nhất mà nếu không sẽ phát sinh; hoặc
  - Tài sản tài chính đó hình thành một phần của tài sản tài chính hoặc nợ của Tập đoàn hoặc cả hai, được quản lý và kết quả của nó được tính toán trên cơ sở giá trị hợp lý, phù hợp với chiến lược đầu tư và quản lý rủi ro sổ sách của Tập đoàn, và thông tin về Tập đoàn được cung cấp nội bộ trên cơ sở đó, hoặc
- b. Tài sản tài chính AFS:

Tài sản tài chính không phải sinh mà không được phân loại là HTM, nắm giữ để mua bán; được chỉ định là theo FVTPL; hoặc cho vay và phải thu thì được phân loại là AFS.

c. Tài sản tài chính HTM:

Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn là tài sản tài chính không phải sinh với việc chi trả là cố định hay xác định được và ngày đáo hạn là cố định mà Tập đoàn đã có ý định tích cực và khả năng nắm giữ tới ngày đáo hạn.

4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Cho vay và phải thu:

Tài sản tài chính không phải sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động được phân loại là khoản cho vay và phải thu.

- Nguyên tắc phân loại và ghi nhận các tài sản khác

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động:

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động bị hạn chế:

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

4.2.2.2. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

a. Trái phiếu Chính phủ:

b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:

c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh:

d. Trái phiếu chính quyền địa phương:

đ. Trái phiếu CTCK Nhà nước:

e. Trái phiếu doanh nghiệp:

f. Trái phiếu chuyển đổi:

g. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:

h. Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phải sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.8. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

+ Điều khoản:

+ Điều kiện:

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức

b. Đối với tiền lãi:

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

+ Điều khoản:

+ Điều kiện:

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vô hình vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính

4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài chính:

4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuế tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

a. Đối với Tổ chức trong nước:

b. Đối với Tổ chức nước ngoài:

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

- Đối với cá nhân nước ngoài:

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, AFS:

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

- a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:
  - b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:
  - c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính:
  - d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:
  - d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính PVTPL, HTM, AFS
  - d.2. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính
  - đ. Ghi nhận doanh thu khác:
  - e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác
  - f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có):
- 4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:
- a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:
  - b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:
  - c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
  - d. Ghi nhận chi phí lãi vay:
  - e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:
  - f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:
- 4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:
- 4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:
- a. Ghi nhận thu nhập khác:
  - b. Ghi nhận chi phí khác:
- 4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- 4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:
- 4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng
7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính
- A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

| Tiền và các khoản tương đương tiền                   | Cuối kỳ         | Đầu năm           |
|------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|
| - Tiền mặt tại quỹ                                   | 299,099,011     | 323,305,305       |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK              | 137,205,743,473 | 1,159,608,543,737 |
| - Tiền đang chuyển                                   | 0               | 0                 |
| - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành     | 0               | 0                 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng      | 0               | 0                 |
| - Tiền gửi có ký hạn dưới 3 tháng                    | 350,010,000,000 | 113,500,000,000   |
| - Các khoản cho vay (ứng trước tiền bán chứng khoán) | 9,433,772,957   | 16,640,661,143    |
| <b>Cộng</b>                                          | 496,948,615,441 | 1,290,072,510,185 |

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

| Chi tiêu                 | Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm |
|--------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>a) Của CTCK</b>       |                                          |                                                  |
| - Cổ phiếu               | 18,239,000                               | 372,707,550,000                                  |
| - Trái phiếu             | 388,140,000                              | 41,944,295,790,000                               |
| - Chứng khoán khác       |                                          |                                                  |
| <b>Cộng</b>              | <b>406,379,000</b>                       | <b>42,317,003,340,000</b>                        |
| <b>b) Của Nhà đầu tư</b> |                                          |                                                  |
| - Cổ phiếu               | 1,275,722,085                            | 21,024,418,791,100                               |
| - Trái phiếu             | 123,100,000                              | 13,075,689,200,000                               |
| - Chứng khoán khác       |                                          |                                                  |
| <b>Cộng</b>              | <b>1,398,822,085</b>                     | <b>34,100,107,991,100</b>                        |

### A.7.3. Các loại tài sản tài chính

#### 7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

| Tài sản FVTPL                                        | Cuối kỳ                |                        | Đầu năm                |                        |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | Giá trị ghi sổ         | Giá trị hợp lý         | Giá trị ghi sổ         | Giá trị hợp lý         |
| - Cổ phiếu niêm yết                                  | 9,323,623,262          | 16,351,198,930         | 48,141,114,847         | 23,176,186,545         |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết                             | 14,690,897,200         | 14,754,248,962         | 14,690,897,200         | 0                      |
| - Trái phiếu niêm yết                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| - Trái phiếu chưa niêm yết                           | 226,991,560,601        | 226,991,560,601        | 23,112,481,264         | 23,112,481,264         |
| - Công cụ thị trường phái sinh tiền tệ               | 474,870,333,000        | 474,870,333,000        | 310,240,495,018        | 310,240,495,018        |
| - Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| - Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| - Các tài sản tài chính cho vay                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| - Các tài sản tài chính đem thế chấp                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| - Các tài sản tài chính khác                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>725,876,414,063</b> | <b>732,967,341,493</b> | <b>396,184,988,329</b> | <b>356,529,162,827</b> |

#### 7.3.3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

(HTM)

| Tài sản HTM                                              | Cuối kỳ         | Đầu năm         |
|----------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Trái phiếu niêm yết                                    | 0               | 0               |
| - Trái phiếu chưa niêm yết                               | 0               | 0               |
| - Công cụ thị trường tiền tệ                             | 153,336,888,795 | 133,336,888,795 |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cho vay      | 0               | 0               |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đem thế chấp | 0               | 0               |
| - HTM khác                                               | 0               | 0               |

|      |                 |                 |
|------|-----------------|-----------------|
| Cộng | 153,336,888,795 | 133,336,888,795 |
|------|-----------------|-----------------|

7.3.4. Các khoản cho vay và phải thu

| Khoản cho vay và phải thu                             | Cuối kỳ           |                   | Đầu năm         |                 |
|-------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------|
|                                                       | Giá trị ghi sổ    | Giá trị hợp lý    | Giá trị ghi sổ  | Giá trị hợp lý  |
| - Cho vay hoạt động Margin                            | 1,182,892,176,065 | 1,182,892,176,065 | 729,171,596,946 | 729,171,596,946 |
| - Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng | 9,433,772,957     | 9,433,772,957     | 16,640,661,143  | 16,640,661,143  |
| - Cho vay vì lỗi giao dịch                            | 0                 | 0                 | 0               |                 |
| Cộng                                                  | 1,192,325,949,022 | 1,192,325,949,022 | 745,812,258,089 | 745,812,258,089 |

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

| STT  | Loại TSTC                | Cơ sở lập dự phòng kỳ này |                     |                                       |                             | Giá trị lập dự phòng kỳ trước | Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này |
|------|--------------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
|      |                          | Số lượng                  | Giá số sách kế toán | Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC | Giá trị lập dự phòng kỳ này |                               |                                     |
| A    | B                        | 1                         | 2                   | 3                                     | 4                           | 5                             | 6                                   |
| I    | TSTC FVTPL               | 4,264,926                 | 264,245,766,613     | 258,097,008,493                       | -101,721,255                | 23,263,878,944                | 7,126,240,802                       |
| 1    | Cổ phiếu niêm yết        | 2,141,190                 | 22,502,543,217      | 16,351,198,930                        | -96,456,538                 | 23,263,878,944                | 7,050,812,797                       |
|      | HNG                      | 0                         | 0                   | 0                                     | 16,308,882,235              | 130,400                       | 1,290,000                           |
|      | NAV                      | 108,532                   | 1,776,022,127       | 781,430,400                           | 0                           | 0                             | 264,000                             |
|      | PVC                      | 11,577                    | 283,666,539         | 89,142,900                            | 0                           | 3,010,000                     | 3,010,000                           |
|      | SDD                      | 1,314                     | 16,505,900          | 3,416,400                             | 0                           | 437,800                       | 437,800                             |
|      | PVA                      | 230                       | 13,859,000          | 138,000                               | 0                           | 90,000                        | 46,000                              |
|      | Khác                     | 2,019,537                 | 20,412,489,651      | 15,477,071,230                        | -16,405,338,773             | 23,260,210,744                | 7,045,764,997                       |
| 2    | Cổ phiếu chưa niêm yết   | 1,920,665                 | 14,751,662,795      | 14,754,248,962                        | -5,264,717                  | 0                             | 75,428,005                          |
| 3    | Trái phiếu chưa niêm yết | 203,071                   | 226,991,560,601     | 226,991,560,601                       |                             |                               | 0                                   |
| II   | TSTC HTM                 | 0                         | 0                   | 0                                     | 0                           | 0                             | 0                                   |
| II   | TSTC cho vay             |                           | 1,192,325,949,022   | 1,192,325,949,022                     |                             | 10,309,996,458                | 0                                   |
| IV   | TSTC AFS                 |                           |                     |                                       |                             |                               |                                     |
| Cộng |                          | 4,264,926                 | 1,456,571,715,635   | 1,450,422,957,515                     | -101,721,255                | 33,573,875,402                | 7,126,240,802                       |

A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

|                                                                 | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------------------------------------------------|---------|---------|
| - Dự phòng suy giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 0       | 0       |
| - Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay                   | 0       | 0       |

|                                                               |                |                |
|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 0              | 0              |
| - Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp             | 0              | 0              |
| - Dự phòng giảm giá tài sản tài chính                         | 10,309,996,458 | 10,309,996,458 |
| Cộng                                                          | 10,309,996,458 | 10,309,996,458 |

#### A.7.5.

##### Các khoản phải thu

| Các khoản phải thu                                     | Cuối kỳ           | Đầu năm           |
|--------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư                |                   |                   |
| - Phải thu bán các tài sản tài chính                   | 0                 | 0                 |
| - Phải thu khách hàng khác                             | 1,569,589,909,814 | 1,025,773,562,145 |
| Cộng                                                   | 1,569,589,909,814 | 1,025,773,562,145 |
| Trong đó:                                              |                   |                   |
| - Phải thu khó đòi bán cổ phiếu                        | 0                 | 0                 |
| - Phải thu khó đòi bán trái phiếu                      | 0                 | 0                 |
| - Phải thu khó đòi bán công cụ thị trường tiền tệ      | 0                 | 0                 |
| - Phải thu khó đòi bán các tài sản tài chính phái sinh | 0                 | 0                 |
| - Phải thu khó đòi các tài sản cho vay                 | 0                 | 0                 |
| - Phải thu khó đòi các tài sản tài chính đem thế chấp  | 0                 | 0                 |
| - Các khoản phải thu tài sản tài chính khó đòi khác    | 0                 | 0                 |

#### 7.5.2.

##### Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

|                                                                                    |                 |                |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| - Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ                                     | 0               | 0              |
| - Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ            | 155,811,256,873 | 10,923,802,913 |
| - Phải thu và dự thu khác                                                          | 0               | 0              |
| <b>Cộng</b>                                                                        | 155,811,256,873 | 10,923,802,913 |
| Trong đó:                                                                          |                 |                |
| - Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ                          | 0               | 0              |
| - Dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ | 0               | 0              |

#### 7.5.3.

##### Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn

| Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------|---------|
|---------|---------|

|                                                  |   |   |
|--------------------------------------------------|---|---|
| <b>Cộng</b>                                      |   |   |
| Trong đó:                                        |   |   |
| - Phải thu khó đòi các tài sản tài chính đáo hạn | - | - |

|                                  |                   |                 |
|----------------------------------|-------------------|-----------------|
| 7.5.4. Phải thu hoạt động Margin | 1,182,892,176,065 | 729,171,596,946 |
| <b>Cộng</b>                      | 1,182,892,176,065 | 729,171,596,946 |

|                                                                          |             |               |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|
| 7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                |             |               |
| - Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán                                | 0           | 0             |
| - Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán              | 0           | 0             |
| - Phải thu hoạt động tư vấn                                              | 0           | 750,000,000   |
| - Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán                                  | 306,014,327 | 1,593,798,619 |
| - Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá                               | 0           | 0             |
| - Phải thu hoạt động cho thuê, sử dụng tài sản                           | 0           | 0             |
| - Phải thu dịch vụ tài chính khác                                        | 0           | 0             |
| - Phải thu từ trả hệ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành | 0           | 0             |
| - Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn                                        | 11,868,600  | 1,115,000     |
| - Phải thu dịch vụ khác                                                  | 317,882,927 | 2,344,913,619 |
| <b>Cộng</b>                                                              |             |               |

|                                                                      |   |   |
|----------------------------------------------------------------------|---|---|
| 7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                         |   |   |
| - Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh                     | 0 | 0 |
| - Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán môi giới                     | 0 | 0 |
| - Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng | 0 | 0 |
| <b>Cộng</b>                                                          | 0 | 0 |

|                           |                 |                 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| 7.5.7. Phải thu khác      |                 |                 |
| - Tài sản thiếu chờ xử lý | 0               | 0               |
| - Phải thu khác           | 612,536,254,018 | 864,989,654,919 |
| <b>Cộng</b>               | 612,536,254,018 | 864,989,654,919 |
| Trong đó:                 |                 |                 |
| - Phải thu khác khó đòi   | 0               | 0               |

#### A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

| STT | Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng                         | Giá trị phải thu khó đòi | Tham chiếu | Năm nay        |                       |                       |
|-----|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
|     |                                                                 |                          |            | Số đầu năm     | Số trích lập trong kỳ | Số hoàn nhập trong kỳ |
| 1   | Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính             |                          |            |                |                       |                       |
|     |                                                                 |                          |            |                |                       |                       |
| 2   | Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn    |                          |            |                |                       |                       |
|     |                                                                 |                          |            |                |                       |                       |
| 3   | Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn                   |                          |            |                |                       |                       |
| 4   | Dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp |                          |            |                |                       |                       |
|     |                                                                 |                          |            |                |                       |                       |
| 5   | Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi                               | 16,012,707,752           |            | 11,275,324,844 | 0                     | 0                     |
|     | <b>Cộng</b>                                                     | 16,012,707,752           | 0          | 11,275,324,844 | 0                     | 0                     |

|                                                                     |                |                |
|---------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>A.7.7. Hàng tồn kho</b>                                          | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
| - Vật tư văn phòng                                                  | 0              | 0              |
| - Công cụ, dụng cụ                                                  | 221,050,909    | 120,909,090    |
| <b>Cộng</b>                                                         | 221,050,909    | 120,909,090    |
| <b>A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</b>               | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
| - Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư          | 11,799,000     | 6,498,000      |
| - Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn | 0              | 0              |
|                                                                     |                |                |
| <b>Cộng</b>                                                         | 11,799,000     | 6,498,000      |

|                                                    |                |                |
|----------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>A.7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b> | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
| - Thuế giá trị gia tăng                            | 2,301,880,081  | 1,025,671,385  |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp                       | 14,180,004,333 | 1,481,221,792  |
| - Thuế Thu nhập cá nhân                            | 5,567,313,765  | 3,859,982,022  |
| - Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)               | 122,014,006    | 7,970,932      |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |                |                |
| <b>Cộng</b>                                        | 22,171,212,185 | 6,374,846,131  |

| <b>A.7.12.</b> | <b>Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán</b>                          | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
|----------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                | - Phải trả Tổ chức phát hành về nghiệp vụ bảo lãnh chứng khoán         | 0              | 0              |
|                | - Phải trả Tổ chức phát hành về nghiệp vụ đại lý phát hành chứng khoán | 0              | 0              |
|                | - Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác                  | 0              | 0              |
|                | <b>Cộng</b>                                                            | 0              | 0              |

| <b>A.7.13.</b> | <b>Chi phí phải trả</b>                                              | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
|----------------|----------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                | - Trích trước chi phí lãi vay                                        | 18,261,713,788 | 13,951,752,579 |
|                | + Trích trước lãi vay tổ chức tín dụng                               | 339,373,509    | 582,870,636    |
|                | + Trích trước lãi vay tài sản tài chính                              | 0              | 0              |
|                | + Trích trước lãi vay trái phiếu chuyển đổi                          | 0              | 0              |
|                | + Trích trước lãi vay trái phiếu phát hành                           | 17,922,340,279 | 13,368,881,943 |
|                | + Trích trước lãi vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                          | 0              | 0              |
|                | - Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính          | 0              | 0              |
|                | + Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính tự doanh | 0              | 0              |
|                | + Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính môi giới | 0              | 0              |
|                | - Trích trước - Chi phí tư vấn pháp luật                             | 0              | 0              |
|                | + Trích trước - Chi phí tư vấn đầu tư                                | 0              | 0              |
|                | + Trích trước - Chi phí tư vấn định giá                              | 0              | 0              |
|                | + Trích trước - Chi phí tư vấn khác                                  | 0              | 0              |
|                | - Trích trước - Chi phí quản lý CTCK                                 | 5,902,513,864  | 15,474,587,584 |
|                | + Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài                            | 5,902,513,864  | 15,474,587,584 |
|                | + Trích trước - Phí hợp, ĐHĐCĐ, HHĐTV CTCK                           | 0              | 0              |
|                | + Trích trước - Phí dịch vụ thanh lý tài sản CTCK                    | 0              | 0              |
|                | + Trích trước - Phí dịch vụ quản lý khác                             | 0              | 0              |
|                | <b>Cộng</b>                                                          | 24,164,227,652 | 29,426,340,163 |

| <b>A.7.14.</b> | <b>Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán</b>     | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
|----------------|-----------------------------------------------|----------------|----------------|
|                | - Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh | 0              | 0              |
|                | - Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới | 0              | 0              |

|                                                                   |   |   |
|-------------------------------------------------------------------|---|---|
| - Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng | 0 | 0 |
| <b>Cộng</b>                                                       | 0 | 0 |

#### A.7.15. Phải trả người bán

|                               | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-------------------------------|---------|---------|
| - Phải trả người bán ngắn hạn | 0       | 0       |
| - Phải trả người bán dài hạn  | 0       | 0       |
| <b>Cộng</b>                   | 0       | 0       |

#### A.7.16. Phải trả, phải nộp khác

|                                     | Cuối kỳ       | Đầu năm         |
|-------------------------------------|---------------|-----------------|
| - Phải trả, phải nộp khác: ngắn hạn |               |                 |
| + Tài sản thừa chờ giải quyết       | 0             | 0               |
| + Doanh thu chưa thực hiện          | 0             | 0               |
| + Phải trả, phải nộp khác           | 2,697,892,257 | 111,267,140,834 |
| <b>Cộng</b>                         | 2,697,892,257 | 111,267,140,834 |
| - Phải trả, phải nộp khác: dài hạn  |               |                 |
| + Doanh thu chưa thực hiện          | 0             | 0               |
| + Phải trả, phải nộp khác           | 0             | 0               |
| <b>Cộng</b>                         | 0             | 0               |

#### A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                           | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng      |
|-------------------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>     |                  |                                 |                          |                    | 0              |
| Số dư đầu năm                       | 867,031,538      | 12,411,236,700                  | 31,750,201,753           | 245,977,000        | 45,274,446,991 |
| - Mua trong năm                     |                  | 428,400,000                     | 171,600,000              |                    | 600,000,000    |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành |                  |                                 |                          |                    | 0              |
| - Tăng khác                         |                  |                                 |                          |                    | 0              |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư   |                  |                                 |                          |                    | 0              |
| - Thanh lý, nhượng bán              |                  |                                 |                          |                    | 0              |
| - Giảm khác                         |                  |                                 |                          |                    | 0              |
| Số dư cuối kỳ                       | 867,031,538      | 12,839,636,700                  | 31,921,801,753           | 245,977,000        | 45,874,446,991 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                  |                                 |                          |                    | 0              |
| Số dư đầu năm                       |                  |                                 |                          |                    |                |
| - Khấu hao trong năm                | 823,536,164      | 1,843,180,860                   | 21,491,725,311           | 232,598,461        | 24,391,040,796 |
| - Tăng khác                         | 13,521,590       | 907,106,445                     | 2,122,838,173            | 5,201,172          | 3,048,667,380  |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư   |                  |                                 |                          |                    | 0              |
| - Thanh lý, nhượng bán              |                  |                                 |                          |                    | 0              |
| - Giảm khác                         |                  |                                 |                          |                    | 0              |

|                                          |             |                |                |             |                |
|------------------------------------------|-------------|----------------|----------------|-------------|----------------|
| Số dư cuối năm                           | 837,057,754 | 2,750,287,305  | 23,614,563,484 | 237,799,633 | 27,439,708,176 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |             |                |                |             | 0              |
| - Tại ngày đầu kỳ                        | 43,495,374  | 10,568,055,840 | 10,258,476,442 | 13,378,539  | 20,883,406,195 |
| - Tại ngày cuối kỳ                       | 29,973,784  | 10,089,349,395 | 8,307,238,269  | 8,177,367   | 18,434,738,815 |
| <b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b>      |             |                |                |             | 0              |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

#### A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

| Khoản mục                               | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Chương trình phần mềm | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng      |
|-----------------------------------------|-------------------|-----------------|-----------------------|-------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                   |                 |                       |                   |                |
| Số dư đầu năm                           |                   |                 | 16,971,986,164        | 460,800,000       | 17,432,786,164 |
| - Mua trong năm                         |                   |                 |                       |                   | 0              |
| - Tạo ra từ nội bộ công ty              |                   |                 |                       |                   | 0              |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh           |                   |                 |                       |                   | 0              |
| - Tăng khác                             |                   |                 |                       |                   | 0              |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                   |                 |                       |                   | 0              |
| - Giảm khác                             |                   |                 |                       |                   | 0              |
| Số dư cuối kỳ                           | 0                 | 0               | 16,971,986,164        | 460,800,000       | 17,432,786,164 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                   |                 |                       |                   |                |
| Số dư đầu năm                           |                   |                 | 16,968,517,046        | 343,219,403       | 17,311,736,449 |
| - Khấu hao trong năm                    |                   |                 | 3,469,118             | 30,000,024        | 33,469,142     |
| - Tăng khác                             |                   |                 |                       |                   | 0              |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                   |                 |                       |                   | 0              |
| - Giảm khác                             |                   |                 |                       |                   | 0              |
| Số dư cuối kỳ                           | 0                 | 0               | 16,971,986,164        | 373,219,427       | 17,345,205,591 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                   |                 |                       |                   |                |
| - Tại ngày đầu năm                      | 0                 | 0               | 3,469,118             | 117,580,597       | 121,049,715    |
| - Tại ngày cuối kỳ                      | 0                 | 0               | 0                     | 87,580,573        | 87,580,573     |
| <b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b>     |                   |                 |                       |                   | 0              |

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có): .....

#### A.7.20. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

| Loại vay ngắn hạn | Lãi suất vay | Số dư đầu kỳ | Số vay trong kỳ | Số trả trong kỳ | Số dư cuối kỳ |
|-------------------|--------------|--------------|-----------------|-----------------|---------------|
|-------------------|--------------|--------------|-----------------|-----------------|---------------|

|                                                           |         |                 |                   |                   |                 |
|-----------------------------------------------------------|---------|-----------------|-------------------|-------------------|-----------------|
| - Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay) | 5.2%-7% | 884,271,497,000 | 7,529,356,625,521 | 7,931,086,250,686 | 482,541,871,835 |
| + Vay ngân hàng TMCP Bảo Việt- Sở GD                      | 6.80%   | 180,000,000,000 | 1,850,756,625,521 | 1,730,616,246,686 | 300,140,378,835 |
| + Vay Ngân hàng VPBank                                    | 5.20%   | 700,000,000,000 | 4,068,600,000,000 | 4,590,000,000,000 | 178,600,000,000 |
| + Vay ngân hàng TMCP Bản Việt                             | 6.7%-7% | 4,271,497,000   | 0                 | 470,004,000       | 3,801,493,000   |
| + Ngân Hàng Indovina                                      | 6.00%   |                 | 1,610,000,000,000 | 1,610,000,000,000 | 0               |
|                                                           |         |                 | 0                 | 0                 | 0               |
| Cộng                                                      |         | 884,271,497,000 | 7,529,356,625,521 | 7,931,086,250,686 | 482,541,871,835 |

#### A.7.21. Vay và nợ dài hạn:

| Các loại vay và nợ dài hạn                                     | Lãi suất vay | Số dư đầu kỳ      | Số vay trong kỳ   | Số trả trong kỳ   | Số dư cuối kỳ     |
|----------------------------------------------------------------|--------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| a. Vay dài hạn                                                 |              | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 |
| - Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)      |              | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 |
| - Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay) |              | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 |
| b. Nợ dài hạn                                                  |              | 1,070,000,000,000 | 1,377,000,000,000 | 1,091,000,000,000 | 1,356,000,000,000 |
| - Thuê tài chính                                               |              | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 |
| - Nợ dài hạn khác                                              | 9%-9.48%     | 1,070,000,000,000 | 1,377,000,000,000 | 1,091,000,000,000 | 1,356,000,000,000 |
| + TP phát hành cho Techcombank                                 | 9.48%        | 400,000,000,000   |                   | 400,000,000,000   | 0                 |
| + TP phát hành cho Công ty Yamagata                            | 9.00%        | 14,000,000,000    | 64,000,000,000    | 78,000,000,000    | 0                 |
| + TP phát hành cho Azura                                       | 9.00%        | 30,000,000,000    | 863,000,000,000   | 613,000,000,000   | 280,000,000,000   |
| + TP phát hành cho TPBank                                      | 9.00%        | 206,000,000,000   | 250,000,000,000   | 0                 | 456,000,000,000   |
| + TP phát hành cho Indovina                                    | 9.00%        | 300,000,000,000   | 0                 | 0                 | 300,000,000,000   |
| + TP phát hành cho đối tượng khác                              | 9%-9.5%      | 120,000,000,000   | 200,000,000,000   | 0                 | 320,000,000,000   |
| Cộng                                                           |              | 1,070,000,000,000 | 1,377,000,000,000 | 1,091,000,000,000 | 1,356,000,000,000 |

#### A.7.22.

a.

| Chi phí trả trước                                                               | Cuối kỳ       | Đầu năm       |
|---------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                                      |               |               |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ                                      | 0             | 0             |
| - Chi phí thành lập Công ty                                                     | 0             | 0             |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn                                             | 0             | 0             |
| - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình | 0             | 0             |
| - Chi phí trả trước khác                                                        | 1,428,920,501 | 1,088,288,790 |
| Cộng                                                                            | 1,428,920,501 | 1,088,288,790 |

b.

|                                            |   |   |
|--------------------------------------------|---|---|
| Chi phí trả trước dài hạn                  |   |   |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | 0 | 0 |
| - Chi phí thành lập Công ty                | 0 | 0 |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn        | 0 | 0 |

|                                                                                 |   |   |
|---------------------------------------------------------------------------------|---|---|
| - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình | 0 | 0 |
|                                                                                 |   |   |
| <b>Cộng</b>                                                                     | 0 | 0 |

A.7.23.

| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | Cuối kỳ        | Đầu năm        |
|--------------------------------|----------------|----------------|
| - Tiền nộp ban đầu             | 3,638,079,146  | 3,638,079,146  |
| - Tiền nộp bổ sung             | 9,809,842,053  | 8,048,812,971  |
| - Tiền lãi phân bổ trong năm   | 2,142,591,001  | 2,142,591,001  |
|                                |                |                |
| Cộng                           | 15,590,512,200 | 13,829,483,118 |

| A.7.24.                  |                                       |                 |                 |
|--------------------------|---------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối |                                       |                 |                 |
| 1.                       | Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | Cuối kỳ         | Đầu năm         |
|                          |                                       | 203,601,899,714 | 135,340,165,896 |
| 2.                       | Lợi nhuận chưa thực hiện              | 0               | 0               |
|                          |                                       |                 |                 |
| 3.                       | Tổng cộng                             | 203,601,899,714 | 135,340,165,896 |

|                                                |               |               |                            |
|------------------------------------------------|---------------|---------------|----------------------------|
| <b>A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp</b> |               |               |                            |
| <b>Tài sản</b>                                 |               |               | <b>Mục đích</b>            |
| a. Ngắn hạn                                    | 2,019,433,975 | 2,244,973,975 | Đặt cọc thực hiện hợp đồng |
| <b>Cộng</b>                                    | 2,019,433,975 | 2,244,973,975 |                            |
| b. Dài hạn                                     |               |               |                            |
| <b>Cộng</b>                                    |               |               |                            |

| A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư |                                                                                                 |                 |                 |
|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                 | Tiền gửi của Nhà đầu tư                                                                         | Cuối kỳ         | Đầu năm         |
| 1.                              | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                  | 369,051,939,738 | 304,782,087,166 |
| 1.1.                            | Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý       | 139,514,169     | 133,685,161     |
| 1.2.                            | Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |                 |                 |
| 2.                              | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý                  |                 |                 |
| 2.1.                            | Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý       |                 |                 |
| 2.2.                            | Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý       |                 |                 |

|      |                                                                               |                 |                 |
|------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| 3.   | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                        |                 |                 |
| 4.   | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư            |                 |                 |
| 4.1. | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư            |                 |                 |
| 4.2. | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài |                 |                 |
|      | Cộng                                                                          | 369,191,453,907 | 304,915,772,327 |

|                                               |                                                                   |                |                |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành</b> |                                                                   |                |                |
|                                               | <b>Tiền gửi của Tổ chức phát hành</b>                             | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
| 1.                                            | Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành           | 48,192,622     | 13,278,409     |
| 2.                                            | Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành |                |                |
|                                               | Cộng                                                              | 48,192,622     | 13,278,409     |

|                                    |                                                                                                               |                 |                 |
|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư</b> |                                                                                                               |                 |                 |
|                                    | <b>Loại phải trả</b>                                                                                          | <b>Cuối kỳ</b>  | <b>Đầu năm</b>  |
| 1.                                 | Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 369,227,847,529 | 304,922,552,736 |
| 1.1.                               | Của Nhà đầu tư trong nước                                                                                     | 369,088,333,360 | 304,452,722,909 |
| 1.2.                               | Của Nhà đầu tư nước ngoài                                                                                     | 139,514,169     | 469,829,827     |
| 2.                                 | Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý |                 |                 |
| 2.1.                               | Của Nhà đầu tư trong nước                                                                                     |                 |                 |
| 2.2.                               | Của Nhà đầu tư nước ngoài                                                                                     |                 |                 |
| 3.                                 | Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư                   |                 |                 |
| 3.1.                               | Của Nhà đầu tư trong nước                                                                                     |                 |                 |
| 3.2.                               | Của Nhà đầu tư nước ngoài                                                                                     |                 |                 |
| 4.                                 | Phải trả khác của Nhà đầu tư                                                                                  |                 |                 |
| 4.1.                               | Của Nhà đầu tư trong nước                                                                                     |                 |                 |
| 4.2.                               | Của Nhà đầu tư nước ngoài                                                                                     |                 |                 |
| 5.                                 | Khác                                                                                                          | 11,799,000      | 6,498,000       |
|                                    | Cộng                                                                                                          | 369,239,646,529 | 304,929,050,736 |

|                |                                                                                 |                          |                        |
|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>A.7.42.</b> | <b>Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK</b>                              | <b>Cuối kỳ</b>           | <b>Đầu năm</b>         |
| 1.             | Phải trả phí môi giới chứng khoán                                               |                          |                        |
| 2.             | Phải trả phí lưu ký chứng khoán                                                 | 306,014,327              | 1,593,798,619          |
| 3.             | Phải trả phí tư vấn đầu tư                                                      |                          |                        |
|                | <b>Cộng</b>                                                                     | <b>306,014,327</b>       | <b>1,593,798,619</b>   |
| <b>A.7.44.</b> | <b>Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư</b>                                         |                          |                        |
|                | <b>Các khoản phải trả</b>                                                       | <b>Cuối kỳ</b>           | <b>Đầu năm</b>         |
| 1.             | Phải trả nghiệp vụ margin                                                       | 1,182,892,176,065        | 729,171,596,946        |
| 2.             | Phải trả gốc margin                                                             | 1,182,892,176,065        | 729,171,596,946        |
| 2.1.           | Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước                                   | 1,182,892,176,065        | 729,171,596,946        |
| 2.2.           | Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài                                   |                          |                        |
| 3.             | Phải trả lãi margin                                                             |                          |                        |
| 3.1.           | Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước                                   |                          |                        |
| 3.2.           | Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài                                   |                          |                        |
| 4.             | Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán                               | 9,433,772,957            | 16,640,661,143         |
| 4.1.           | Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán                           | 9,433,772,957            | 16,640,661,143         |
| a.             | Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 9,433,772,957            | 16,640,661,143         |
| b.             | Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài |                          |                        |
| 4.2.           | Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán                           |                          |                        |
| a.             | Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước |                          |                        |
| b.             | Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài |                          |                        |
|                | <b>Cộng</b>                                                                     | <b>1,192,325,949,022</b> | <b>745,812,258,089</b> |

**B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện**

**B.7.45. Thu nhập**

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các khoản đầu tư                      | Số lượng bán | Giá bán   | Tổng giá trị bán   | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này | Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này |
|-----|------------------------------------------------|--------------|-----------|--------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------|
| A   | B                                              | 1            | 2         | 3=1*2              | 4                                                        | 5=3-4                          | 6                                         |
| 1   | Cổ phiếu niêm yết                              | 14,739,005   | 19,404    | 285,999,600,000    | 222,835,006,035                                          | 63,164,593,965                 | 63,164,593,965                            |
| 2   | Cổ phiếu chưa niêm yết                         | 3,206,390    | 27,584    | 88,445,061,760     | 109,850,083,652                                          | -21,405,021,892                | -21,405,021,892                           |
| 3   | Trái phiếu niêm yết                            | 198,960,000  | 108,095   | 21,506,632,290,000 | 21,388,245,260,000                                       | 118,387,030,000                | 118,387,030,000                           |
| 4   | Trái phiếu chưa niêm yết                       | 73,108,429   | 429,459   | 31,397,043,321,402 | 31,456,267,422,799                                       | -59,224,101,397                | -59,224,101,397                           |
| 5   | Công cụ thị trường tiền tệ                     | 1,410,900    | 1,661,336 | 2,343,979,294,115  | 2,344,489,218,426                                        | -509,924,311                   | -509,924,311                              |
| 6   | Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết       |              |           |                    |                                                          |                                |                                           |
| 7   | Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết  |              |           |                    |                                                          |                                |                                           |
| 8   | Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở |              |           |                    |                                                          |                                |                                           |
| 9   | Các tài sản tài chính khác                     |              |           |                    |                                                          |                                |                                           |
| 10  | Tổng cộng                                      |              |           |                    |                                                          | 100,412,576,365                | 100,412,576,365                           |

|         |                                                                                          |                  |                 |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
| 7.45.3. | Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS | Năm nay          | Năm trước       |
| a.      | Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL                                    | -153,584,348,398 | 196,640,187,802 |
| b.      | Từ tài sản tài chính HTM                                                                 | 0                | 0               |
| c.      | Từ các khoản cho vay                                                                     | 28,991,463,953   | 18,768,081,425  |
| d.      | Từ AFS:                                                                                  | 0                | 0               |
|         | Cộng                                                                                     | -124,592,884,445 | 215,408,269,227 |

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

| STT  | Các loại doanh thu hoạt động khác                                       | Năm nay         |                 | Năm trước      |
|------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|
|      |                                                                         | Kỳ này          | Lũy kế đến      |                |
| 1.   | Thu nhập hoạt động khác                                                 |                 |                 |                |
| 1.1. | Doanh thu cho thuê tài sản                                              |                 |                 |                |
| 1.2. | Doanh thu các dịch vụ tài chính                                         |                 |                 |                |
| 1.3. | Doanh thu từ trả hệ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành |                 |                 |                |
| 1.4. | Doanh thu khác                                                          | 102,648,313,266 | 139,512,845,027 | 95,845,303,488 |
|      | Cộng                                                                    | 102,648,313,266 | 139,512,845,027 | 95,845,303,488 |

Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần (net) của các loại doanh thu này. Khi CTCK có phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu đã phát hành hóa đơn. Số liệu tổng hợp về doanh thu bán đầu và các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày chi tiết theo từng loại dịch vụ đã thực hiện của kỳ báo cáo.

B.7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

| STT | Loại doanh thu hoạt động tài chính | Năm nay |            | Năm trước |
|-----|------------------------------------|---------|------------|-----------|
|     |                                    | Kỳ này  | Lũy kế đến |           |

| 1.   | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                                            |               |               |             |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|-------------|
| 1.1. | Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện                                                           | 445,689,687   | 519,465,348   | 156,628     |
| 1.2. | Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                                         | 0             | 0             | 0           |
| 2.   | Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ | 0             | 0             | 0           |
| 3.   | Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ                                                           | 714,797,598   | 1,819,926,022 | 850,855,586 |
| 4.   | Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn                                                                   |               |               | 0           |
| 5.   | Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                                    |               | 0             | 0           |
|      | Cộng                                                                                                  | 1,160,487,285 | 2,339,391,370 | 851,012,214 |

#### B.7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

| STT | Loại chi phí                                                                    | Năm nay        |                | Năm trước      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|
|     |                                                                                 | Kỳ này         | Lũy kế đến     |                |
| 1.  | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                          | 23,057,375,881 | 40,956,707,367 | 33,135,439,782 |
| 2.  | Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                        | 0              | 0              | 0              |
| 3.  | Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                     | 607,125,874    | 2,801,630,002  | 4,007,120,682  |
| 4.  | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                            | 721,503,887    | 1,204,193,803  | 745,764,035    |
| 5.  | Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                              | 1,299,721,470  | 2,451,175,297  | 5,352,358,622  |
| 6.  | Chi phí các dịch vụ tài chính khác                                              | 0              | 0              | 0              |
| 7.  | Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản                                               | 0              | 0              | 0              |
| 8.  | Chi phí trả hệ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành              | 0              | 0              | 0              |
| 9.  | Chi phí dịch vụ khác                                                            | 173,946,300    | 2,111,501,742  | 5,278,635,973  |
| 10. | Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán | 0              | 0              | 0              |
|     | Cộng                                                                            | 25,859,673,412 | 49,525,208,211 | 48,519,319,094 |

#### B.7.48. Chi phí tài chính

| STT  | Loại chi phí tài chính                                                          | Năm nay        |                 | Năm trước      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|----------------|
|      |                                                                                 | Kỳ này         | Lũy kế đến      |                |
| 1.   | Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái                                                   | 2,619          | 2,619           | 130,062,477    |
| 1.1. | Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                               | 0              | 0               | 0              |
| 1.2. | Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                             | 0              | 0               | 0              |
| 2.   | Chi phí lãi vay                                                                 | 47,009,269,336 | 118,527,035,223 | 26,639,302,022 |
| 3.   | Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh | 0              | 0               | 0              |
| 4.   | Chi phí đầu tư khác                                                             | 0              | 0               | 0              |

|  |      |                |                 |                |
|--|------|----------------|-----------------|----------------|
|  | Cộng | 47,009,271,955 | 118,527,037,842 | 26,769,364,499 |
|--|------|----------------|-----------------|----------------|

#### B.7.50. Chi phí quản lý CTCK

| STT | Loại chi phí quản lý CTCK                       | Năm nay        |                | Năm trước      |
|-----|-------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|
|     |                                                 | Kỳ này         | Lũy kế đến     |                |
| 1.  | Chi phí lương và các khoản theo lương           | 5,157,824,282  | 10,071,350,642 | 9,279,408,561  |
| 2.  | BHXXH, BHYT, KPCĐ, BHTN                         | 579,218,924    | 1,182,664,038  | 1,151,563,006  |
| 3.  | Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, BH ch | 0              | 121,136,076    | 172,743,901    |
| 4.  | Chi phí vật tư văn phòng                        | 84,604,899     | 126,216,353    | 144,457,503    |
| 5.  | Chi phí công cụ, dụng cụ                        | 239,140,913    | 277,802,992    | 109,649,139    |
| 6.  | Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT                    | 803,623,235    | 1,530,806,704  | 1,055,152,270  |
| 7.  | Chi phí thuế, phí và lệ phí                     | 945,024,621    | 2,058,325,231  | 254,636,795    |
| 8.  | Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng          | 0              | 0              | 19,943,571,770 |
| 9.  | Chi phí dịch vụ mua ngoài                       | 3,455,420,895  | 5,829,984,069  | 5,066,000,368  |
| 10. | Chi phí khác                                    | 3,590,961,107  | 5,664,963,644  | 3,820,031,178  |
|     | Cộng                                            | 14,855,818,876 | 26,863,249,749 | 40,997,214,491 |

#### B.7.51. Thu nhập khác

| STT | Chi tiết thu nhập khác                   | Năm nay       |                | Năm trước      |
|-----|------------------------------------------|---------------|----------------|----------------|
|     |                                          | Kỳ này        | Lũy kế đến     |                |
| 1.  | Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường   |               | 0              | 0              |
| 2.  | Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ |               | 0              | 0              |
| 3.  | Lãi do đánh giá lại tài sản;             |               | 0              | 0              |
| 4.  | Thu nhập khác                            | 9,962,943,769 | 19,081,087,216 | 20,151,802,862 |
|     | Cộng                                     | 9,962,943,769 | 19,081,087,216 | 20,151,802,862 |

#### B.7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

| STT | Chi tiết chi phí khác                                                                                 | Năm nay        |                | Năm trước      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|
|     |                                                                                                       | Kỳ này         | Lũy kế đến     |                |
| 1.  | Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành                                                                  | 14,170,904,333 | 21,406,753,404 | 20,510,756,680 |
| 2.  | - Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               |                |                |                |
| 3.  | - Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |                |                |                |
| 4.  | - Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành                                                           |                |                |                |
| 5.  | Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại                                                                   |                |                |                |

|     |                                                                                                                |                |                |                |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|
| 6.  | Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế                  |                |                |                |
| 7.  | - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |                |                |                |
| 8.  | - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        |                |                |                |
| 9.  | - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng |                |                |                |
| 10. | - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     |                |                |                |
| 11. | - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                             |                |                |                |
|     | Cộng                                                                                                           | 14,170,904,333 | 21,406,753,404 | 20,510,756,680 |

**D.7.56.14.**

| Tiền gửi của Nhà đầu tư                                                                           | Cuối Kỳ         | Đầu năm         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán                                         |                 |                 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;                 | 369,191,453,907 | 304,915,772,327 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý; |                 |                 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư                                                       |                 |                 |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai                                                                  |                 |                 |
| Cộng                                                                                              | 369,191,453,907 | 304,915,772,327 |

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

*(Signature)*

NGUYỄN MINH TIẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

*(Signature)*

NGUYỄN QUANG ANH

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2017  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG

